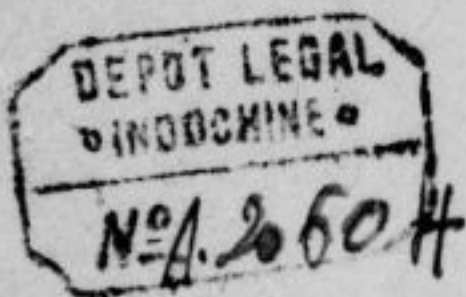


ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI-MENSUELLE PARAISSANT LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS

Giám-đốc : **HỒ-VĂN TRUNG** *



MỤC LỤC

Người và hoàn-cảnh.	TRÚC-HÀ
Thử so-sánh một vài đoạn trong « Hoạn-trường tân-thanh » với « Kim Vân-Kiều » truyện. . .	ĐÀO-DUY-ANH
Những thành phố bị tro hỏa diễm sơn chôn lấp. .	THANH-TÂN
Hiền-triết Hy-lạp : Démocrate.	LÊ-CHÍ-THIỆP
Thơ của Tú-Xương.	QUANG-PHONG
Luân-lý đạo Nho : Kinh nhi viễn chi.	TRÚC-HÀ
Một đoạn lịch-sử báo chí Đông-duyên. . . .	KHUÔNG-VIỆT
Tánh cách câu văn Việt Nam (tiếp theo và hết) .	HẢI-NHƯ
« Rương vàng của con tôi » (tiếp theo). . .	TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG
Gia-Long phục quốc diễn ca (tiếp theo) . .	ĐẶNG THỨC-LIÊNG
Ái-tình Miếu (tiểu-thuyết)	HỒ BIỂU-CHÁNH

Bao-quan : 5, rue de Reims, Saigon — Gia moi so 0 \$ 40

THE

CHINESE

DICTIONARY

OF THE

LANGUAGE

OF

CHINA

AND

THE

ADJACENT

COUNTRIES

AND

THE

ISLANDS

OF

THE

PACIFIC

OCEAN

AND

THE

NGƯỜI VÀ HOÀN CẢNH



Nói đến « hoàn cảnh » và ảnh hưởng của nó, ai cũng đều biết. Ngày xưa, khi hai chữ « hoàn cảnh » chưa xuất hiện ở xứ ta, người trong nước vẫn đề ý đến ảnh hưởng của nó. Sự đề ý ấy phát lộ trong những câu nói giản-dị như : ở bầu thì tròn, ở ống thì dài ; gần mực thì đen, gần đèn thì sáng v. v...

Nay động đến vấn-đề này, không phải, tôi muốn nói lại một câu chuyện cũ, nhưng muốn dùng nó làm khởi điểm cho một vấn-đề khác có quan hệ mật-thiết với học thuật của chúng ta.

Trước hết, xin định nghĩa chữ « hoàn cảnh ». Có thể nói một cách vắn tắt rằng ấy là cảnh bao bọc chung quanh một vật gì. Con cá sống dưới nước. Nước là hoàn cảnh của cá. Con chim sống trong rừng. Rừng là hoàn cảnh của chim.

Hoàn cảnh có to và nhỏ, hữu hình và vô hình, bất thường và vĩnh cửu.

Gia-đình, làng xóm là hoàn-cảnh nhỏ của con người và là hoàn cảnh hữu-hình, vì ta trông thấy được ngôi nhà quen thuộc, nơi mà ta sanh trưởng và các ngôi nhà khác, các miếng đất khác, các hạng người khác ở gần và chung quanh ta.

Xã-hội là hoàn-cảnh to và là hoàn-cảnh vô hình. Ta có quan-niệm về xã-hội, hiểu được cách cấu-tạo, cách tổ-chức, sự biến-hiện của nó, nhưng ta không thể bao quát nó trong tầm mắt ta.

Trạng thái xã hội thay đổi theo thời đại. Loài người đã trải qua những chế độ mẫu-quyền, phụ-quyền, quân-chủ, dân-chủ v. v. Dân chúng thì khi bị bó buộc, khi được tự do, khi cần-lao, khi phóng túng, tùy tình trạng xã hội. Vì hay thay đổi nên hoàn cảnh xã hội vẫn bất thường. Nó không vĩnh-cửu như hoàn cảnh thiên nhiên. Hoàn cảnh thiên nhiên buộc chân người đồng-áng bằng miếng ruộng phì nhiêu, khiến họ thích cuộc đời yên lặng ở một chỗ. Dòng triều lên xuống ở bờ biển đời mãi chỗ ở của loài thủy-tộc, giục người miền biển phải ray đây mai đó theo đuổi cuộc sanh nhai, như dấy mà nảy ra ở đầu óc họ chí phiêu lưu.

Bất cứ vật gì trong vũ trụ đều phải chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh. Một giống cây có thể to lớn mạnh mẽ, trở nên ồm

yếu nếu bị khuấy trong rập, và còi cọc nếu mọc trên miếng đất cằn cỗi khô khan. Giống chó săn ở Phú-quốc, nếu ta đem lên Saigon nuôi làm chó giữ nhà, thì bao nhiêu tài năng quý báu của nó trong lúc đón bắt con thịt đều lần lần mất cả.

Con người cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của hoàn cảnh. Hơn nữa người ta đồng thời phải tiếp xúc với nhiều thứ hoàn cảnh, hoàn cảnh thiên nhiên tức là đất đai, khí hậu và hoàn cảnh nhân tạo ấy là gia đình, xã hội, với các đoàn thể lớn nhỏ khác nhau trong xã hội.

Anh hưởng của hoàn cảnh thiên nhiên thì bao giờ cũng như bao giờ, nó ít tăng giảm, ít di dịch vì thiên nhiên tuy vẫn biến chuyển, nhưng biến chuyển trong một vòng nhịp nhàng, điều độ và tuần hoàn. Có ảnh hưởng to đến đời sống về mặt tinh thần cũng như về mặt vật chất của con người, ấy là hoàn cảnh nhân tạo. Một gia đình xấu xa có thể làm hư hỏng cả đời của các đứa trẻ sống trong ấy. Một xã hội hỗn độn có thể làm điên đảo hết các lớp dân chúng.

Tuy vậy, người ta cần để ý điều này. ảnh hưởng hoàn cảnh không phải hoàn toàn tuyệt đối. Nó trực tiếp đối với hạng người thụ động và gián tiếp đối với hạng người phản động. Người thụ động là hạng người ít có, hay không có ý thức trong cuộc sống của mình và của thiên hạ chung quanh mình. Họ ít suy nghĩ để tìm hiểu ý nghĩa của sự sống và dễ dàng uốn theo khuôn khổ sẵn của xã hội. Xã hội tốt, họ tốt, xã hội xấu, họ xấu, xã hội yên ổn, họ yên ổn, xã hội đảo điên, họ đảo điên. Họ sống trong hiện tại và chỉ biết có hiện tại. Hạng người này hoàn toàn bị chi phối bởi thể lực của hoàn cảnh,

Trái lại, hạng người phản-động là hạng người có ý-thức trong cuộc đời. Trước khi bước chơn ra hoạt-động trong xã hội, họ đã thấy rõ mục-dịch và hiểu rõ vai tuồng của mình. Có khi họ sáp-nhập đời riêng họ trong cuộc đời thái-bình thịnh-vượng của xã-hội, nhưng nhiều khi họ tự nhảy ra làm tên lính tiên phong để ngăn đón những mối nguy-hiểm của xã hội chỉ mới hiện ra ở nơi ít ai để ý. Xưa có người đã nói : « Cả đời đục cả, một mình ta trong ; mọi người say cả, một mình ta tỉnh ». Người nói câu ấy không phải là kẻ tự phụ. Lời nói đó đáng thương hại hơn là đáng phản đối. Những bậc xuất chúng thường hay đặt mình ngoài vòng xã-hội. Thân-xác tuy ở trong hiện tại mà tâm-tri đã ở chỗ tương-lai. Hoàn cảnh xã-hội đối với họ không còn có thể-lực nữa, mà chỉ có ảnh-hưởng. Họ bị

kích-thích vì hoàn-cảnh chứ không phải bị *chi-phối* như hạng người thụ-dộng.

Sự phân biệt này tuy nhỏ nhất nhưng rất cần thiết, khi người ta muốn khảo sát học thuyết của nhà triết-học. Không đề ý đến nó, nhà học-giã sẽ lầm lạc. Chính là cái lầm của ông Lê-văn-Hoè ở trong quyển « Học-thuyết Mặc-Tử ». Muốn giải rõ nguyên nhân gây ra sự xuất hiện của các học thuyết to ở nước Tàu như Lão-giáo, Nho-giáo, Mặc-giáo, ông bảo rằng đó là vì tình trạng xã hội nước Tàu về thời Xuân-thu là một tình trạng hỗn loạn, « địa vị, quyền lợi của người các giới khác nhau và thường cạnh tranh nhau... Do đó mà các học phái nổi lên tranh luận để giữ quyền lợi cho giai cấp mình » (1).

Đem hoàn cảnh xã hội mà giải nghĩa sự xuất hiện của một học thuyết, sự ấy mới xem qua thì quả là hữu lý, nhưng xét lại cho kỹ thì chưa giải được trọn. Đành rằng học thuyết nào cũng vậy, chẳng phải bỗng dưng mà xuất hiện. Nó luôn luôn có liên lạc với thời đại và xã hội. Nhưng nó còn mang theo cả một sáng tạo, một tâm tình của nhà triết học. Chính như xã hội đời Xuân-thu trước sau vẫn bày ra một tình trạng hỗn độn, thế mà học thuyết lại nảy ra nhiều cái khác nhau. Khổng-Tử thì chủ trương nghĩa *chánh danh*, Lão-Tử thì *thanh tĩnh vô vi*, Hứa-Hành xướng thuyết *tĩnh canh*, Mặc-Tử truyền đạo *kiêm ái*.

Ông Lê bảo rằng sở dĩ có chỗ khác nhau ấy là vì mỗi nhà triết-học đứng trong giai-cấp của mình mà tranh luận. Điều này, không thể tin được. Nói riêng về một mình Khổng-Tử mà ông sắp cho « thuộc phái sĩ-phiệt và tân-địa-chủ lúc ấy ra cầm quyền chính », tôi thấy suốt đời ngài chỉ bình-bồng như một kẻ giang hồ, không chịu hợp-tác với ai, cũng không ai muốn nhờ ngài hợp tác, rốt cuộc đành ôm cái đạo-lý và mối thất vọng trở về nước Lỗ sống những ngày tàn, đem tâm sự gởi vào mấy bộ sách mà thôi. Vậy chứ phái sĩ-phiệt và tân-địa-chủ đi đâu mà bỏ ông như thế ? Ông phụ giai cấp hay giai-cấp phụ ông ?

Thiệt ra không ai phụ ai cả. Chẳng qua người ta tạo nên một giai cấp tưởng tượng để mà gán cho nhà triết-học, hầu cắt nghĩa cho trôi ảnh hưởng của hoàn cảnh xã hội và sự xuất-hiện của học thuyết. Hoàn cảnh xã hội có thể dùng để cắt nghĩa rõ ràng một phong trào xã-hội (*mouvement social*), bởi vì bất kỳ một phong trào xã-hội nào, muốn dấy lên được, phải có nhiều nguyên nhân tìm tòi từ lâu trong các lớp người và trong

(1) Cho được hiểu rõ câu chuyện, độc-giã chịu khó xem lại bài « Học thuyết Mặc-Tử » ở Đại-Việt số 6.

tình trạng xã-hội. Đến như muốn cắt nghĩa sự thành lập của một học thuyết, người ta cần phải quan sát, khảo cứu thân-thể, tâm lý, tư-tưởng, hành vi, dụng ý của nhà triết học đã sáng tạo ra nó. Nếu chú trọng riêng về một mặt hoàn cảnh xã-hội mà thôi, người ta chỉ biết được có một nguyên nhân trong nhiều nguyên nhân khác rất quan trọng mà lại bị bỏ qua. Như đó, sự giảng giải trình bày một khuyết điểm đáng sợ.

Khi nào một học thuyết được ứng dụng trong xã hội, chừng ấy người ta mới có thể dựa vào thực trạng của xã hội, tìm hiểu những điểm tương hợp giữa xã hội và học thuyết ấy.

Còn như về ba học thuyết to kia, nếu ta để ý một chút, tất phải nhận rằng chẳng có học thuyết nào đặc dụng trong thời Xuân-thu cả. Mặc cho mấy nhà triết học ấy nói gì thì nói, các chư hầu đương thời chỉ lo giành giật và bình vực quyền lợi của mình mà thôi.

Ngày nay, một ít nhà học giả thường mắc phải cái lầm chung là khi khảo cứu một nhân vật nào, một học thuyết nào, các nhà ấy chỉ chú trọng về hoàn cảnh xã hội mà giải thích. Họ bảo rằng chỉ thực trạng xã hội là đáng kể, là sự thật và không để ý đến tâm trạng cá nhân. Về phần tôi, tôi cho tâm trạng cá nhân cũng là một sự thật, một điều kiện quan trọng, như là khi người ta thuộc về hạng cao đẳng. Loài vật vô tri, người vô ý thức là một sản vật của hoàn cảnh, của xã hội.

Trái lại, hạng người cao-đẳng, hạng người có ý-thức vẫn biệt-lập ít nhiều với hoàn cảnh, lắm khi chính họ tạo nên hoàn cảnh mới để thế cho hoàn cảnh cũ. Họ sống với nội-tâm của họ nhiều hơn là với ngoại-vật. Một thiếu nữ kia từ-khước nơi giam hãm giàu có để về với một người chồng nghèo, chỉ vì cô đã yêu người sau này. Cũng thế, một nhân-vật cao đẳng từ-khước cả phú-quí vinh-hoa để đeo đuổi theo lý-tưởng của mình, chỉ vì người đã yêu lý-tưởng ấy. Ở những trường-hợp đó, tâm-trạng là điều-kiện duy-nhất của hành-động. Muốn khảo-cứu họ, hãy khảo-cứu con tâm của họ. Sự khảo cứu này trước hết cho ta biết sự thiệt; kể đó rất có thể giúp cho sự gây-dựng một đời sống phong-phú, cao thượng về tinh-thần của con người.

TRÚC-HÀ



THỬ SO SÁNH MỘT VÀI ĐOẠN TRONG « ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH » VỚI « KIM-VÂN-KIỀU TRUYỆN »



A/ đã biết rằng Nguyễn-Du viết sách *Đoạn trường tân thanh* chỉ là dịch sách *Kim-Vân-Kiều truyện* của Thanh-tâm tài nhân. Dem so sánh hai bản sách ấy thì ta thấy đại khái Nguyễn-Du giữ đúng sự tích và tăng thứ của nguyên-văn, cò nhiều chỗ Nguyễn-Du lại dịch sai nguyên-văn, không lìa một chữ. Duy chỉ có đôi chỗ, như cách bắt được theo may mắn của Kim-Trọng, thái độ suồng sã của chàng khi mới gặp Kiều, sự tự tử của Thúy-Kiều để khuyên cha, việc Vương-ông ký giấy bán con v.v... thì Nguyễn-Du cho là quá thô lỗ nên cò sửa lại chút đỉnh. Dầu sao, nếu so sánh kỹ càng, ta phải nhận rằng Nguyễn-Du đã hoàn cốt đoạt thái *Kim-Vân-Kiều truyện* mà tạo thành một tác phẩm hoàn-toàn mới. Nguyên văn thì tự thuật rất tỷ mỹ và khô khan, chú ý đến những chi tiết không quan trọng và hay tả thực những cảnh tượng để kích động tai mắt người ta.

Nguyễn-Du thì tự sự rất văn, tả gọn gàng, chỉ kể những việc quan trọng, mà vừa tự thuật, vừa nghị luận, khiến văn cò búng thú luôn. Phàm những đoạn mô tả duy thực thô bỉ, những đoạn lý thuyết dông dài trong nguyên văn, ông đều bỏ cả, mà lại chú ý đặc biệt về sự tả tình, và tả cảnh, mượn cảnh mà nói tình. Về điều này, nghệ-thuật của Nguyễn-Du có một lối đặc biệt, thực cò như lời Đào-Nguyên-Phổ nói trong bài tựa bản *Đoạn-trường tân thanh* của Kiều-oánh-Mậu. « Nói tình thì vẽ hình trạng hợp lý cam khổ, mà tình không rời cảnh, tả cảnh thời bày hết thú vị tuyết nguyệt phong hoa mà cảnh tự vương tình ».

Ở đây tôi chỉ đem so sánh *Đoạn-trường tân thanh* với *Kim-Vân-Kiều truyện* ở chỗ Kim-Trọng trở lại vườn Thúy Nguyễn-Du cũng theo nguyên-văn mà tự thuật ngược lại từ khi Kim-Trọng xong việc hộ tang trở về để tìm tình-nhân.

Song nguyên-văn chỉ chú ý về việc mà tự thuật khô khan rằng : « Kim-Trọng vào vườn Lâm-thúy để hỏi thăm Thúy-Kiều : bấy giờ Thúy-Kiều đi đã bốn tháng rồi Nhà họ Vương cũng đã dời đi chỗ khác.

« Kim-Trọng tìm chốn cũ để xem thì tuyệt chẳng thấy người nào, bèn hỏi thăm người láng giềng. Người láng giềng đem việc nhà họ Vương mắc nạn và đem việc Thúy-Kiều bán mình, nói rõ đầu đuôi, Kim-Trọng sợ hãi thất sắc. Tức thời chàng hỏi thăm tìm đến nhà họ Vương.»

Nguyễn-Du cũng lấy bấy nhiêu sự thực, mà tả chỗ nhà cũ của Thúy Kiều thành một cảnh tượng điêu tàn thê lương, mỗi vật, mỗi dấu đều có quan liên đến tâm sự và hồi ức của chàng Kim, và thuật lời nói của kẻ láng giềng có tăng thứ phân minh, chỉ rõ kinh lịch của từng người và tình cảnh của nhà họ Vương lúc bấy giờ.

« Vội vàng vườn Thúy dò la ;
Nhìn phong cảnh cũ, nay đã khác xưa,
Đây vườn cỏ mọc, lan thưa,
Song trắng quanh quẻ, vách mưa rã rời;
Trước sau nào thấy bóng người ?
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
Xập-xè én liệng lâu không,
Cỏ lau mặt đất, rêu phong dấu giày.
Cuối tường gai góc mọc đầy,
Đi về, này những lối này năm xưa,
Chung quanh lặng ngắt như tờ,
Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai ?
Láng giềng có kẻ sang chơi,
Lán-la sẽ hỏi một hai sự tình.
Hỏi ông, ông mắc tụng-đình,
Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha,
Hỏi nhà, nhà đã dời xa ;
Hỏi chàng Vương, với cùng là Thúy-Vân:
Đều là sa sút khó khăn,
May thuê viết mượn, kiếm ăn lẫn hỏi,
Điều đâu sét đánh lưng trời,
Thoắt nghe, chàng thoắt rụng rời xiết bao ! »

Về tình xót thương của Vương-ông, Vương-bà, và tình đau đớn của Kim-Trọng khi gặp nhau, Nguyễn-văn cũng thuật đủ, Nguyễn-Du dịch lại phần nhiều, nhưng một vài câu ông thêm vào làm cho tình ấy tăng lên thành vô cùng thống thiết. Như trong nguyên văn Vương-ông, Vương-bà kể việc Thúy-Kiều bán mình rồi kết thúc : « Nó lại nói rằng kiếp này không được kết duyên cùng chàng thì nguyện đến kiếp sau sẽ nối lời thề ». Nguyễn-Du dịch là : « Kiếp này duyên đã phụ duyên ; dạ dãi còn biếc ! »

sẽ đến lại sinh ? » và thêm rằng : « *Mấy lời kỹ chủ đình ninh,
Ghi lòng tạc đá cắt minh ra đi* », khiến cho lời nói thêm mặc
mà ; nhưng lại còn thêm cả câu : « *Phận sao bạc bầy Kiều-nhi !
Chàng Kim về đó, con thì đi đâu ?* » thì ta tưởng không phải
là lời nói nữa mà chỉ là tiếng khóc thất thanh thôi !

Kim-Trọng dọn nhà rước cha mẹ Thủy-Kiều về nuôi, rồi
sai người đi dò la tin tức khắp nơi. Nguyên văn không tả tâm
tình Kim Trọng lúc bấy giờ, mà Nguyễn-Du thì cho ta biết rằng :

« *Sinh thì thảm thiết khát khao,
Nhu nung gan sắt như bào lòng son.
Ruột tâm ngày một héo hon,
Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve.
Thần thơ lúc tỉnh lúc mê,
Mau theo nước mắt hồn lìa chiêm bao* ».

Đến khi Kim-Trọng kết hôn với Thủy-Vân, nguyên-văn
chỉ nói sơ : « *Tuy trai tài gái sắc, rất là tương đắc, nhưng mỗi
khi nhắc đến Thủy-Kiều thì lại nước mắt đầm đìa* », mà Nguyễn-
Du thời phôi bày cho ta thấy hết tấm lòng của Kim-Trọng chỉ
thương nhớ người đi vắng, đến tưởng như là phương phất có
ở đâu đây ! « *Khi ăn ở lúc ra vào,*

*Càng sâu chuyện mới càng rạo tình xưa,
Nỗi nàng nhớ đến bao giờ,
Tuôn châu đôi trăn, vò tơ trăm vòng.
Có khi vắng vẻ thơ phòng,
Đốt lò hương, dờ phím đồng ngày xưa :
Bẽ bài rủ rỉ đường tơ,
Trầm bay nhạt khói, gió đưa lay rèm.
Dường như bên góc bên thềm,
Tiếng Kiều đồng vọng, bóng xiêm mơ màng.
Bởi lòng tạc đá ghi vàng,
Tưởng nàng nên lại thấy nàng về đây ! »*

ĐÀO-DUY-ANH

(Lược trích ở sách *Khảo luận về
Kim Vân Kiều* sắp xuất bản)

Tôi dễ lòng nhiệt-thành mà cầu chúc cho thần-dân hải-
ngoại ở cách biển xa và cầu chúc cho các tù binh yên mến
của chúng ta còn ở ngoài biên-giới.

Nước Pháp vẫn miên trường.

Chúc các bạn yên mến tân niên hạnh hĩ.

Thượng-tướng PÉTAIN

Những thành-phố bị tro hòa-diêm-sơn
chôn lấp

Herculanum và Pompéi



RUỐC kia chúng tôi đã có nói một châu thành lớn bị chôn lấp dưới cát, sau nhờ có bác-sĩ Stein đào cát lên mà tìm được. Hôm nay chúng tôi nói qua vài châu thành cổ khác cũng văn minh tốt bậc đồng thời với châu thành bị chôn lấp dưới cát ấy, mà có lẽ cũng vì như dân xứ ấy quá ư vô đạo tàn ác, ngày đêm chỉ lo tưu sắc tài khi nên bị tai họa dữ tợn: Núi lửa nổi dậy phun tro, đá, nước lửa lại thêm địa chấn xô sập đền đài nhà cửa hết rồi chôn lấp mất dưới một lớp bùn tro dày mấy chục thước, cho đến gần 1.700 năm sau người ta tình cờ mới đào lên được, chớ trước nữa tuy thấy sách sử nói, song không biết những châu thành ấy nằm ở nơi nào. Những châu thành ấy là thành *Pompéi* và thành *Herculanum* của nước La-mã hồi xưa, mà nay ta gọi là nước Ý-ta-li.

Thuở ấy nhằm năm 79, sau Chúa Giê-Giu giảng sanh, bên xứ La-Mã hồi đời đó, là đời hoàng đế Titus trị vì. Nước La-Mã đã đến thời kỳ cực điểm văn minh cường thịnh, rồi những việc ăn chơi phóng túng tràn lan, như dân mải theo đường vật chất, mà tinh thần đạo lý rất lu mờ, mọi người đều ưa sự dữ-tợn, làm việc tàn ác, không thể kể xết. Ở trong nước đảo đầu cũng có lập những đài to rộng lớn để bắt người tù tội đem sức mình mà đấu chơi với ác thú như cọp hùm sư tử dâng những loài nầy xâu xé ăn thịt, cho thiên hạ xem chơi, vậy mà thiên hạ lấy làm thích chí, reo hò hoan hô nhiệt liệt.

Cũng vì thế mà khi ấy, ở tại thành Pompéi giữa lúc thiên hạ đương vui chơi xem sư tử xé thây những người tù tội thì thình lình đất đai rung động, núi lửa diêm Vésuve phun lửa phun tro, chớp giáng sét đánh, đá đổ, nước lửa, bùn lửa, tro lửa trong núi tạc lên mặt mù trời đất lấp cả vườn ruộng đến

đài thành phố, thiên ám, địa hôn, nhưn dân la khóc chạy trốn tung bưng, mà cũng không biết chạy trốn đâu cho khỏi. Lúc ấy trong trường đấu sứt tử, thiên hạ ùn ùn chạy ra, tuôn nhau đùn cục như nước lũ bờ, lớp lo chạy về tom góp vàng bạc hoặc đồ quý mà đi tị nạn, lớp chạy tuôn ra bờ biển, lo kiếm thuyền bè mà đào nạn cho mau. Những kẻ ấy lớp bị tro lấp, lớp bị lửa cháy mà chết chẳng biết bao nhiêu.

Thuở ấy có ông bác-sĩ tạo-vật-học là ông Bá-linh (Pline l'Ancien) cũng bị nạn. Cháu ngài là Pline le Jeune, phải lo diu dắt mẹ già lụm cùm to béo. Bà mẹ cứ từ chối không chịu chạy theo, vì sợ làm bận chun con không thoát nạn kịp. Nhưng ngài thì không đành để cho mẹ chịu chết thảm, nên cứ giục mẹ đi theo, sau rồi ngài phải vừa cõng mẹ vừa chạy đi. Lúc ấy tro bay mịt trời mù tối, không thấy đường, nhờ có lửa cháy sáng loà, ngài mới tuôn khỏi lửa mà cõng mẹ đi. Nhờ lòng đại hiếu ấy, nên tuy lửa khói tung bưng mà ngài thoát khỏi tai nạn (1), sau viết sách thuật lại cho đời sau rõ.

Lửa cháy tro tuôn, bùn đỏ, luôn cả mấy ngày đêm, bay lấp cả đồng nội, xa đến mấy mươi cây số. Đến khi yên tĩnh rồi thì cả 2 thành *Pompéi* và *Herculaneum* đều mất hết.

Đến năm 1750 thành *Pompéi* mới tìm lên được, thì người ta thấy mọi vật còn y : những tượng xưa trong các đền đài màu sắc xem ra còn như mới hôm qua ; những cột to của đền Forum làm chưa xong cũng còn y như cũ, đến đèn, bàn, ghế, nơi phòng khách cũng y nguyên, trong phòng trang điểm của đàn-bà cũng còn thấy những món đồ như dầu thơm cùng son phấn. Người ta tìm lên nhiều nhứt là những xương cốt của người ta mắc nạn trong khi ấy. Nhờ đào lên thấy lắm vật còn nguyên, nên đời nay người ta mới biết rõ văn-minh La-Mã thuở ấy rực rỡ lắm.

Cái đền thờ của vị thần Isis của người Ai-cập cũng còn đó, trong đó những tượng chạm đúc, có cửa bí mật để người ta chun vào, nay cũng tìm được trong tro, và để nơi tàn-cổ-viện,

Người ta cũng cứ lo đào tro bởi đất mà tìm thêm di tích hoài, một ít lần lại gặp vài món vật cổ cùng sách vở quý báu vô cùng.

Gần đây người ta tìm thấy hơn năm trăm hài cốt con người nơi mấy đường lộ và tại chỗ đền Forum ; còn một phần lớn châu thành chưa đào lên xong, nên chưa biết rõ số người

(1) Đoạn này trong quyển *Tạo hóa kỳ quan* (chưa xuất bản) của *Thanh-Tân* có nói rõ.

chết chôn dưới đồng tro là bao nhiêu. Song theo ý người khảo cổ, thì có lẽ hồi đó người ta chạy đi thoát nạn cũng được nhiều lắm.

Hiện giờ người ta vẫn còn đào kiếm cho hết châu thành *Herculanum* nữa.

Nhờ hồi năm 1713 những người làm vườn tước đào giếng gặp được một pho tượng đúc và nhiều vật xưa khác nên từ ấy đến sau lần lần đào đất lên mới gặp nhiều món đồ cổ khác rất quý báu cho việc khảo cổ.

Truy ra tuy thành *Herculanum* cũng đồng thời tiêu diệt như thành *Pompei*, nhưng cái nguyên do tiêu diệt lại khác nhau. Thành *Herculanum* bị chôn lấp là do nơi bùn lửa trong núi tràn ra ngập bít hết châu thành như nước lụt, còn thành *Pompei* bị chôn là do nơi mưa tro với nước sôi trong núi phun ra mà lấp bít. Vì vậy cho nên việc đào châu thành *Herculanum* lên rất khó khăn hơn đào kiếm châu thành *Pompei*. Bởi bùn lửa (kêu là *laves*) chính là đá trong núi lửa bị lửa của trung tâm trái đất nóng quá mà chảy ra như ta nấu đồng chì chảy vậy rồi nó tràn ra chảy đi tới đâu các vật đều cháy tiêu tới đó. Đến khi nó nguội lại thì cứng như đá cho nên rất khó đào.

Bây giờ xin nói qua vì hoàn cảnh nào mà người ta tìm được 2 cái châu thành *Herculanum* với *Pompei* này :

Nguyên hồi năm 1706 có ông hoàng *Elbeuf* tên *Emmanuel* qua ở thành *Naples*, rồi đến năm 1713 thì cưới vợ bên ấy. Lúc đó ngài muốn cất một cái nhà nghỉ mát dựa bờ biển, cách thành *Portici* với *Résina*, ngoài thành *Naples*, chừng 2 dặm đường (lối tám cây số). Những thợ cất nhà, đào giếng gặp một cái hang bọng, chôn vào thì thấy dưới đồng tro núi lửa có nhiều viên đá cẩm thạch chạm. Họ moi lên thì lại gặp thêm ba cái tượng hình chạm đàn bà to lớn còn đắp nỉ. Sự ấy truyền đến tai phó vương Áo-quốc, ngài bèn đòi đem nạp để chưng nơi công-viên kinh thành *Vienne*. Rồi từ đó vua cấm không cho đào nữa, để dành làm cửa xưa nhà nước.

Một thuyết khác lại nói rằng có người thợ làm bánh mì ở tại *Résina* đào giếng, gặp được tượng hình đó rồi bán cho ông hoàng *Elbeuf* với những đá cẩm thạch lấy được và bán luôn cho ngài cái mỏ cò tích ấy. Chánh-phủ hay mới cấm không cho khai phá nữa.

Sau trong khoảng 30 năm không nghe nói đến việc ấy. Đến chừng vua nước Y-pha-nho (*Espagne*) vì chiếm được thành *Naples* với ngôi vua *Naples* mới lựa chỗ thành *Portici* làm nơi

nghe mát mùa xuân. Lúc ấy cái giếng cũng còn đó, vua mới
đay đào thêm mà tìm đồ cổ-tích, đào riết tới thì gặp được
những nhà cửa. Chừng cái giếng đào xuống 22 thước sâu thì
lại gặp những nấc thang của một cái rạp hát. Sau đào nữa
thì thấy gần rạp hát đó lại có 2 cái đền thờ, một cái cửa
lam quan có 40 cây cột, nhiều đường lộ có lót đá bôn lửa
như ở tại châu thành Naples vậy, lại có lễ đường, có nhà
cửa dinh thự đồ sộ nguy nga. Cũng như mấy đền thờ, trong
những nhà cửa đền đài ấy còn y nguyên bản ghế, tượng ảnh
cùng các vật chùng trong nhà.

Vậy cái thành bí-mật ấy là thành nào đó? Có nhiều lý-
thuyết trái hẳn nhau, bản cái không ngớt về châu thành tìm
được đó, nhưng không ai chắc tên là thành gì, cho đến sau gặp
được những dấu tích ghi ở trong rạp hát mới rõ thành ấy là
thành *Herculanum*, mà từ thuở này người ta không biết nó ở
tại đâu tuy theo sách để lại thì nói ở khoảng gần thành Naples
với thành Pompéi (theo ông Strabon, Sénèque, Plin; Denis
d'Halicarnasse).

Theo sách của mấy ông Sénèque, ông Dion Cassius, thì nói
thành *Herculanum* ở gần thành Pompéi và hai thành ấy vì
địa chấn mà sập đổ nát, cho đến các miền lân cận cũng không
tránh khỏi nạn tai. Theo sử sách thì hồi tháng hai năm 63 sau
C. G. S. nhằm năm thứ hai đời hoàng-đế Néron, thì có nói
đất động làm sập đổ một phần thành Pompéi mà thôi (Sử ký
của ông Tacite, quyển XV).

Theo sách ông *Dion Cassius*, hồi thế kỷ thứ ba, cũng có
nói về một trận thiên tai dữ tợn hơn nữa rằng: « Trọn hai
châu thành *Herculanum* và *Pompéi*, trong lúc nhơn dân đang
ngồi xem hát, đều bị tro núi lửa diễm *Vésuve* bao phủ từ bề.»

Bây giờ thành *Herculanum* đã tìm được rồi, thì chỉ còn
kiếm thành Pompéi nữa. Thật quả, đến năm 1750 có một người
trồng nho ở *Torre dell' Annunziata* cuốc đất trồng cây bông cuốc
đụng nhằm một cái hình đồng, bên đào thêm mà kiếm nữa,
thì được trọn cả châu thành cổ La-Mã ở dưới đất sở vườn nho
kia,

Vậy muốn đào mà đem lên trọn 2 châu thành cổ ấy thì bây
giờ phải liệu bỏ hai châu thành mới là *Porici* với *Résina* ở trên
mới làm xong việc được. Thành Pompéi thì bị chôn dưới lớp
tro núi lửa sâu ba thước, việc đào lên vẫn chẳng khó khăn
gì, cho nên cả đường lộ, công viên, nhà cửa, đền thờ, dinh thự,
rạp hát, tòa án gì cũng lộ ra ngoài trời được cả, y nguyên như

một món đồ xưa không-lỡ, chừng ngoài trời để cho thiên hạ bảo
cổ hào kỳ của các nước Âu-châu đến xem tận mắt một cái
thành cổ thật đã hiện ra đời nay khỏi phải nghi ngờ gì nữa.

Mọi vật tìm được ở đâu cũng còn để y nguyên chỗ đó : nào
là những vật để cúng tế lễ thần, nào là bình khí treo nơi vách,
nào là cân để nơi kệ bán hàng, bảo được còn để nơi bàn thờ
mộc, sách vở trong thư phòng, mọi vật đâu đâu đều để y nguyên
đó, dường như để chờ chủ vắng mặt mà không biết thuở nào
mới trở về nữa ! Trong những đèn đài nhà cửa, có cái ở trong
nhà người ta còn thấy những xương cốt của kẻ già cả, đàn bà
và con nít, vì thuở ấy hoặc là trong lúc tai trời họ không
thể chạy đi đâu được, hoặc là vì tưởng châu-thành ở xa núi
lửa không đến nỗi gì mà phải lo, nên họ ở lại nhà mới phải
chọn chết như thế.

Thành Pompéi nhờ ở nơi cao và ở xa núi lửa hơn thành
He culanum, bởi vậy khỏi bị bùng lửa lấp, chỉ bị mưa tro dày
lộn với đá cùng nước sôi bao phủ luôn cả mấy ngày đêm má
thời (như lời ông Bá-linh (Plin le Jeune) đã viết sách thuật lại).

THANH-TÂN (thuật lại theo sách Tây
và quyển *La destruction de Pompéi*
của ông Eugène Meuris.)

MỖI XUẤT - BẢN

Một quyển sách rất cần thiết cho Văn-học.

Nhan đề : *Pétain cách-ngôn*. — Á-Đông triết-lý hiệp giải

Tác-giã : **ĐẶNG-THỨC-LIÊNG và HỒ-VĂN TRUNG**

Mỗi câu cách-ngôn của Thống-chế Pétain có câu triết-lý của
Thánh hiền Á-Đông chiếu đối bằng Hán-văn, Việt-văn và Pháp-
văn, lại có lời phụ giải chung.

Sách in rõ, bìa đẹp, khổ lớn, giấy tốt, dày 120 trang.

Mua sỉ và lẻ do :

« **NHÀ XUẤT-BẢN ĐẠI-VIỆT** »

5, Rue de Reims — SAIGON

Giá bán mỗi quyển : (Giấy thường.. .. 1\$50
(Giấy tốt, kén papier surglacé Manille 3.00

DÉMOCRITE

TIỂU SỬ. — Démocrite sanh trưởng tại thành Abdère xứ Thrace vào khoảng năm 460 — 357 trước Tây-lịch kỷ nguyên. Ông có theo học với Leucippe, cũng người quê ở Abdère.

Về Leucippe, ta không được rõ gì lắm, chỉ biết rằng ông có viết hai bộ sách, đã thất truyền là : *Đại thể hệ thế giới* (Grand système du monde) và *Trí luận* (De l'esprit). Nhưng tư tưởng của ông có lẽ không khác gì với của Démocrite nên lịch sử triết học cho ông là ty tổ học phái nguyên tử.

Démocrite nhà giàu mà lại ham học nên từng xuất dương du lịch nhiều nơi. Ông có đến ngụ ở Ai-cập (Egypte) 5 năm. Ông lấy làm tự đắc được thấy xa hieu rộng hơn người nên nói rằng : « Đối với người đồng thời, ta là người đã từng châu du thiên hạ hơn hết, đã từng biết non nước bốn phương, đã từng nghe những lời vàng ngọc của bậc hiền nhân quân tử. Và đâu đâu, về kỹ hà học (géométrie) không ai hơn ta được, đâu là người Ai-cập đi nữa cũng chẳng qua ta nổi ».

Thật vậy, ông có tới lui với những hiền triết danh tiếng hồi bấy giờ như là Parménide, Zén n, Anaxagore, v.v... Ông cũng có quen biết với các nhà đạo học trong học phái Pythagore. Sau cuộc viễn-du nhiều năm, ông hết gia sản phải trở về xứ sở. Từ đó ông sống một đời an nhàn, để cả tâm trí vào công việc soạn sách vở. Người đồng hương rất tôn kính ông và cho ông cái biệt danh là *Minh-Trí* (la Sagesse).

Démocrite có viết rất nhiều sách không thua gì Aristote ; nhưng không một quyển nào lưu truyền đến ngày nay, chỉ còn một ít tàn bản mà thôi. Nhưng biết được học thuyết ông như thế nào là do một tập thơ trường thiên của Lucrèce. Còn văn của ông, theo lời Cicéron thì như gấm như lụa, có thể đem sánh với lối văn của Platon vậy.

HỌC-THUYẾT. — Học thuyết Démocrite là kết tinh và điều hòa những học thuyết của Pythagore, Héraclite, Parménide,

Học phái Elée nhận rằng chỉ thực tại là có thật ; mà thực tại thì đơn nhất vô cùng, bất động, bất biến ; còn biến thiên thì không hợp lý, nó là ảo ảnh. Thế mà ta thấy rằng biến thiên rất dĩ nhiên, không lẽ là ảo ảnh được. Vậy mâu thuẫn

ấy do đâu mà ra ? Democrite có cách giải nghĩa như vậy : ông nói thực tại không đơn nhất, mà nó lại là hết thấy vô số những viên nhỏ, mắt không thể thấy, chỉ tưởng tượng được mà thôi ; những viên rất nhỏ đó gọi là *nguyên tử* (atome),

mà thôi ; nhưng viên rất nhỏ do gọi là nguyên tử.
Zénon trong học phái Elée, khi biện luận quyết rằng vật-
chất có thể chia ra bao nhiêu lần nhỏ hơn cũng được, chia
hoài được hoài, nghĩa là vô cùng. Démocrite bác cái ý nghĩ ấy.
Ông nói rất có lý như vậy : muốn chia một vật ra bao nhiêu
lần nhỏ hơn thì chia, nhưng rồi sẽ còn cái gì hay là hết. Nếu
hết, nghĩa là không còn lại cái gì cả, thì té ra một vật do hư-
vô mà sanh : vô-lý ! Còn như còn lại cái gì, cái gì đó có hình
(étendu) hay là không có, Nếu không hình (inétendu) thì chẳng
khác nào không có gì hết (hư-vô). Còn nếu có hình thì nguyên-
tử có vậy.

Nguyên-tử của Démocrite có những đặc tính này : là không thể chia nó ra nhỏ hơn nữa được, nó vô thủy vô chung, bất diệt và luôn luôn chuyển động. Vạn vật do nguyên-tử hợp lại mà thành, cũng do nguyên tử tan ra mà mất. Thành thử đứng về phương diện tuyệt-đối thì không thể có sanh có tử, vì nguyên tử vẫn có luôn ; nó tan ở đây thì nó hiệp chỗ khác, nó hiệp nơi khác thì nó tan nơi này. Nhưng đứng về phương diện giác quan mà nói thì có sanh có tử vậy. Đây ta thấy Démocrite hòa hiệp cái nguyên tắc của Parménide : có là có, không là không, với cái thuyết biến thiên của Héraclite.

Học phái Elée chỉ nhận có thực-tại chứ không nhận có hư-vô, nên không nhận có vận-động. Trái lại, Démocrite nói hư-vô có, hư-vô chính là khoảng giữa các nguyên tử, nói cách khác, nguyên tử ở trong hư-vô. Nếu không có hư-vô nghĩa là khoảng trống không thì nguyên tử không phân biệt với nhau, tức là không có. Thành thử sự vận động và biến thiên, theo học thuyết Démocrite rất hợp lý.

Nguyên tử vận chuyển, nguyên nhân của sự vận chuyển đó là gì? Démocríte quả quyết rằng nguyên nhân của chuyển động là một chuyển động khác. Cũng như trên bàn « billard » viên đạn này lăn đụng viên đạn kia làm cho nó lăn, nó lăn nó đụng viên khác thì viên khác lăn, cứ như vậy hoài. . . . Nền chỉ sự chuyển động (mouvement) vẫn có luôn, không có khởi mà cũng không có cùng. Thế thì trọng-lực (pesanteur) không phải là nguyên-lý (principe) của chuyển động mà lại nó là một kết-quả của sự động vậy.

Lại nữa nguyên-tử thì giống nhau về tính chất, nhưng khác nhau về hình thể, cái thì lớn, cái thì nhỏ, nằm ngang nằm dọc. Nhờ sự khác nhau ở hình thể đó và luôn luôn vận-chuyển mà

nó đụng chạm với nhau, bám lấy nhau, kết-tụ lại, hoặc buông tách ra. Cái lý có sanh, có tử, có hợp, có tan là như vậy đó.

Theo những tính chất của nguyên tử nói trên đây, thì qui kết (consequence) là không có cái gì ngẫu-nhiên cả, cái gì xảy ra là nó phải xảy ra, một cách nhất-định. Người ta nói ngẫu-nhiên là tại người ta không biết nguyên-nhân của sự vật, của các hiện tượng. Trong trời đất không cái gì là không có nguyên-nhân của nó, cái lý của nó. Vậy nên vũ-trụ không có mục-dịch gì cả, chỉ đầy nguyên nhân mà thôi.

§ Đã biết rằng số nguyên tử vô cùng, lại không gian vô hạn và thời gian vô tận thì không biết bao nhiêu thế giới, như trái đất của ta đây đã có rồi, đã tiêu đi và sẽ có nữa. Hồi đời Démocrite chưa có kiến thiên văn, thế mà ông đã ước đoán rằng trên mặt trăng có núi non, và những vết đen mà ta thấy trên ấy chính là bóng của mấy trái núi dội xuống đất. Ngày nay ta không thể không nhận rằng ông có trực giác rất khoa-học,

Chẳng những Démocrite cho rằng nguyên-tử là căn-bản của vật chất, mà lại còn nói rằng nó kết hợp lại làm linh hồn nữa. Nhưng đây nguyên tử rất linh động, vừa tròn vừa tròn, chuyển động rất nhanh, chẳng khác nào những hạt bụi nhỏ ta thấy trong làn ánh mặt trời qua khe cửa. Theo ông, linh hồn có cái tính như lửa. Linh hồn ta liên lạc với ngoại vật là do những nguyên tử rất tinh diệu từ vật khác bay chạm vào giác quan thành cảm giác, cảm giác vào óc, kết hợp thành tri giác. Không cái gì trong tri thức của ta mà không do giác quan; và tri thức chỉ là nguyên tử kết hợp đó.

Sau hết, nhân sanh-quan của Démocrite là thuận theo thiên-nhiên và an-phận. Mục-dịch đời người, theo ông là hạnh-phúc; mà cái thuật gây hạnh-phúc là biết yên-phận và hưởng cái mình đang có, chớ không băn-khoăn lo nghĩ những điều viễn-vong. Hạnh-phúc là sức-khoẻ, là tính-tình vui-vẻ, tâm-hồn yên-ôn. Mà muốn đạt hạnh-phúc ấy, điều-kiện thứ nhất là tiết chế dục-vọng, vì hạnh-phúc cốt ở tâm hơn ở ngoại-vật.

Tóm lại, ta thấy rằng trong học-thuyết Démocrite đã có những nguyên tắc quan trọng của khoa-học, như là: vật chất bất diệt, động lực trường-cửu, thuyết nguyên-tử v.v...

Cũng như học thuyết Héraclite đến đồ đệ là Cratyle, hoặc tư tưởng của học phái Elée đến Gorgias, thuyết duy vật nguyên tử của Démocrite đến Protagoras thì biến ra chủ nghĩa hoài-nghi (scepticisme). Lúc ấy triết-học Hy-lạp trải qua một thời kỳ khủng hoảng, không tin ở cái tri - thức con người nữa; nhưng một khủng hoảng có lợi, vì sau đó triết-gia mới đề ý đến một vấn - đề quan trọng này là: tính thần và luận lý.

LÊ-CHÍ-THIỆP

NHỮNG THƠ CA HÌNH NGẠO HAY LÀ MỘT LỜI
CƯỜNG NGÔNG CỦA NHÀ NHO

THƠ CỦA TÚ XƯƠNG

Pài của QUANG-PHONG



ĂN tự, ngữ ngôn, triết học, luân lý, chính trị, là thượng tầng kiến thiết trên nền tảng kinh-tế của thời-dại. Nếu ta sống trên nền kinh-tế nông-nghiệp, tất ta phải có một văn-hóa nông nghiệp gồm có những tư tưởng học thuật luân lý do nông-nghiệp sản xuất ra.

Thuở xưa quan lại sĩ phu được thanh hành kính trọng. Những mũ áo cân đai, thẻ ngọc bài ngà, được ai cũng mong ước tôn sùng, thì cái hy vọng làm quan đã bám chắc vào óc của hàng sĩ phu đương mài dũa trên ghế của nhà trường hay cầm cùi hăng hái với sách đèn trong một túp lều tranh để đợi ngày khoa cử. Bởi được trọng quý như thế, những nhà nho ta vẫn ôm ấp cái mộng đi học mong đỗ đạt được ra làm quan, vờn vọng về làng, để nở mày nở mặt.

Bởi vậy, thất bại trong trường quan lại thi cử, là một sự hổ thẹn và khổ sở tày trời.

Nếu không may, tên không được nêu lên bảng hổ, thì các cụ suýt điên chết, rồi lại lúi thủi ôm trấp quảy ruong trở về quê nhà, làm một cụ đồ dạy học ; hay nằm nhà bắt vợ nai lưng ra mào tần cung phụng, để các cụ gác treo chân ngâm nga đợi thời, gọi là vận chưa đạt mong chờ đến khoa sau...

Có kẻ thi mãi bị hồng mãi, đâm ra uất tức cuồng ngồng, ghét đời, khinh miệt cả hạng người mà tự tôn lấy mình, đổ cho vận mạng và lên mặt đại thi bá trong làng nho bằng những lời thơ châm biếm... Mặc vợ con chạy ngược chạy xuôi lo đủ thức ăn mặc để đặt cái hy vọng ở chồng, ở cha, có ngày tên kia sẽ đề trên bảng cốt, thì này... còn gì là sung sướng hãnh diện bằng ?

Trần-kế-Xương, đọc ông, những văn thơ sâu sắc khinh thế ngạo vật ấy, ngoài cái thiên bẩm ra, lại là do sự cấu-tạo ở hoàn cảnh vì thất vọng trong mấy lần lên chông !

Vốn bốn tánh thông thường của loài người, trong sự thất bại ở trường thi cử cũng như trong công cuộc doanh thương, Tú Xương buông ra những giọng khinh đời cho hả ghét, cho hả mối căm hận của con người tuyệt vọng bị thời thế loại đi.

Hắn văn thơ của ông còn được truyền tụng đến ngày nay và, trong làng thơ ca, tác-phẩm của ông cũng chiếm được một địa-vị khá-quan.

Nhưng thật ra, nếu chúng ta đã đọc ông và suy xét kỹ thì chúng ta thấy ngay ông vốn là một kẻ cuồng ngông bởi thất vọng. Cũng như bà Hồ-xuân-Hương thất vọng trong tình trường, cái mối tình mà bị người kết án là « bán nam bán nữ » mới có cái giọng diêm-dúa lá-lời... Ông Tú Xương cũng thế.

Bởi vậy cái sở học của ông, dầu là chỉ có cái bằng tú-tại chẳng nữa, chẳng công dụng cho đời một sự gì. Ông chỉ nằm nhà chổng cẳng đo ván, « làm quan tại gia » để ngâm nga những vần thơ châm biếm ngạo nghễ tự đắc tự cao, thế thôi!

Một nhà văn có một trách nhiệm rất lớn đối với xã-hội. Nếu làm văn cốt chỉ phụng sự cho nghệ-thuật mà không cần nghĩ đến văn-chương vốn có một mục đích trực-tiếp với xã-hội hay có ảnh hưởng to lớn đối với quần-chúng, thì hẳn thứ văn-chương ấy thiếu mất giá trị về nhân sinh, và, vô tình trở lại phản-bội nghệ thuật, cái nghệ thuật cao quý để nâng cao tinh thần của quần chúng cho hợp với trào lưu.

Ông Tú Xương đã thiếu hẳn cái tánh cách cao quý của nhà văn. Và, thơ ca của ông chỉ là một thứ thơ ca nhằm nhai ca tụng những hành vi điên cuồng của bọn anh hùng « rơm ».

Sanh ở làng Vị-Xuyên, đỗ tú-tại, nhưng thi mãi không đỗ được cử-nhân, cái mộng làm quan của nhà nho đã tan, nên Hàn học bắt đầu iong lờ để nhường lại cho Tây học được hưng-vượng. Lòng ước vọng thầy, quan, bổng đưa cụ Tú đến con đường vong-bồn.

Ta hãy nghe ông kêu lên :

« Nào có ra gì cái chữ Nho,

« Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co.

« Sao bằng đi học làm thầy Phán ?

« Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò. (Cái chữ Nho)

Mất cái hy vọng vồng lọng thẻ bạc bài ngà, ông lại thêm muốn—bảo người cũng như bảo mình—làm thầy Phán được sáng uống sữa bò, tối có rượu sâm banh. Vui đầu vào đồng sách, mãi đùn quần trên ghế của nhà trường, cái sở học của ông Tú chỉ ở trong sự ước mong ấy.

Đã sanh đứng làm người ở trong đời, cốt phải thương đời giúp đời tùy năng lực của mình mới phải đạo. Vả lại, cá nhon vẫn chịu một sự sống có liên quan mật thiết của đoàn thể. Thế mà giữa một cuộc hạn hán ruộng rẫy ao khô đá nứt vàng phai khiến thiên hạ ai cũng mong mưa, hết đứng lại ngồi, chỉ có ông ta thì mãi im ỉm từ khoe cái sung sướng của mình bằng những câu :

« Tình cảnh nhà ai nóng nôi ấy,

« Quạt mo phe phẩy một mình tôi ! »

(Mong mưa)

Đã bị hạn hán thì dầu có vãi van cầu đảo cũng không thể thoát khỏi cái thiên tai ấy. Nhưng trước một cảnh tang-thương cùng một lũ người đương pháp-phồng lo sợ, còn ông chỉ phe phẩy cái quạt mo và rung đùi để ngâm vang lên những vần thơ kiêu ngạo cho những kẻ mong mưa hết đứng lại ngồi là vô ý thức !

Như thế, cái con người học lấy đạo thánh hiền có thêm nhiệm được chút ít tao phách của thánh hiền gì đâu ?

Lợi dụng lòng yêu thương chồng của bà vợ và cái đức tính «tùng phu», ông đời vợ phát ngô khoai, chạy tiền mua rượu mỗi ngày, rồi ngồi bành chèo vênh vào mặt sai vặt mấy thằng con, thế mà lại còn hãnh diện ngạo nghễ bảo ta tính người mẹ, ta thực người ngủ, bằng những câu :

« »

« Tình ra lại tiếc người trong mộng,

« Mộng thế thì bằng tình mấy mươi.

và

« Nằm nghe liếng trống, trống canh ba,

« Vừa giấc chiêm bao chợt tỉnh ra.

« Thiên hạ có khi đương ngủ cả,

« Chuyện gì lại thức một mình ta ?

(Chiêm bao)

Thật là sáo ! Thật là phách !

Và còn câu nào phách ngạo bằng những câu này của một bợm rượu khi đánh chén cùng bè bạn mà ra dáng tự hạ mình để chửi người ta bằng những câu bôi xóc :

« Đời này thực tỉnh những ai đây ?

« Ai tỉnh cho ta chịu tiếng say.

« Buồn ruột cho nên men phải nhấp,

« Đồ mồm nào biết giọng là cay.

« Ban cũng quỉ rầy chi cho ban ! »
 « Vui với ma men thể cũng hay.
 « Ngất ngưỡng hai tay vơ đũa chén,
 « Đố ai đã được cái say này ?

(Rượu say)

Trước ông đã hỏi trong đời có ai là được thật tỉnh để ông mang phải tiếng say. Nhưng cái say của ông thật là biếm nên ông mới bạo gan đố người ai đã được cái say như ông? Song le, đối với mấy lời ông hỏi thì « Say, tỉnh » để làm gì? Ông tỉnh cũng không làm trò gì được, mà say cũng không nên cái quái gì được. Ông cho rằng trên trời dưới đất chỉ có một mình ông thôi. Thật là vô lối !

Mỗi lúc nói ra một lời gì, một câu chuyện gì, thì ông cũng dùng một giọng hách-dịch của một kẻ bề trên có oai quyền hống hách hay uy-nghi như lời truyền của một hung thần. Ông cứ cất tiếng oang oang lên bảo lắng lắng mà nghe, ai ai cũng cần phải rống tai chú ý để nghe ông nói. Tưởng nghe lời gì có bổ ích cho sự sống còn của đời người, hay an bang tế thế gì...

Cái này không.

Đành rằng những câu chúc là những lối khách sáo không thật hiện được, nhưng đó là một cách lịch sự giữa sự giao thiệp hằng ngày cùng những khi tế lễ hội hè... Thế mà giữa lúc ba ngày xuân họ đương rộn rục ăn chơi chúc mừng cho nhau, ông lại muốn kéo thời gian trở lại, ngăn những ngày vui của người ta trở lại sống trong cõi âm u buồn tẻ như những lúc cơ cực rong rã trọn năm. Không phương pháp gì hay ho để diệt bỏ cái tập-quán cung chúc cho nhau, ông lại đi đến thái độ cực-đoan, kêu ngạo và tự hạ mình làm những kẻ này kẻ nọ mà kêu gọi xách khoé người ta để nghe ông kể những điều mà ông không bằng lòng được người ta cùng không bằng lòng với ông :

I

« Lắng lắng mà nghe nó chúc nhau,
 « Chúc nhau : trăm tuổi bạc đầu râu.
 « Phen này ông quyết đi buồn cõi,
 « Thiên hạ bao nhiêu dựa giả trầu.

II

« Lắng lắng mà nghe nó chúc giàu :
 « Năm ngàn vạn mở, để vào dất ?
 « Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,
 « Đồng rụng, đồng rơi lọ phải cầu.

III

« Lãng lãng mà nghe nó chúc sang :
 « Đưa thì mua lược, đưa mua quan,
 « Phen này ông quyết đi buôn lông,
 « Vừa bán vừa la, cũng đắt hàng

IV

« Lãng lãng mà nghe nó chúc con ;
 « Sinh năm để bầy được vuông tròn.
 « Phố phường chật hẹp người đông đúc,
 « Bồng bế nhau lên ở núi non. »

(Chúc Tết)

Nhà văn nhà thơ hay các công nông gia cũng như một chiến-sĩ nếu ở vào thời bình, lúc rảnh-rang thì mặc đánh chén rượu trà ; đến lúc ly-loạn thì càng cần phải tận tâm với chức nghiệp mong lo cho trọn vẹn cả hai phương diện tinh-thần và vật chất để cứu vãn lấy tình trạng của xã-hội quốc gia đang sắp suy đồi.

Thế mà ông Tú-Xương chỉ dượng dượng tự-đắc kiêu-hãnh ngạo-nghe khinh đời bằng mấy vần thơ của một hạng người không có một mục đích tối cao, một bầu nhiệt huyết đối với nòi giống xã hội mà trong lúc nước nhà đang đòi hỏi sự tận tâm, lòng nhiệt thành hăng-hái của từng cá nhân đối với đoàn thể, đối với sự suy vong của tổ quốc !

Đem sự thất vọng trong khoa cử ra thi thố với đời bằng lối thơ ca khinh ngạo, ông không dạy con ông được trở nên người hữu dụng, không tạo cho vợ ông được chút sung sướng. Trái lại, vợ con ông chỉ là một bọn người mãi làm nô-lệ cho ông thôi !

Thế mà, ông không chút lòng cảm động thương xót cái tình cảnh cơ cực của vợ con mà tủi then lấy mình bởi lười biếng, ăn không ngồi rồi, ông lại bảo như ngạo lại sự cung phụng của vợ con ông :

« Ô hay, công nợ âu là thế,
 « Mò vẫn phong lưu suốt cả đời ! »

(Khi túng)

Khi túng, tưởng phải chạy lo chầy chểnh buồn bán gì để ra tiền, thế mà không, ông lại hóa ra cuồng ngông uông-uang bảo :

« Lúc túng toan lên bán cả trời,
« Trời cười thảng bé nó hay chơi.
« Ô hay, công nợ ầu là thế;
« Mà vẫn phong lưu suốt cả đời.
« Tiền bạc phó cho con mụ kiếm,
« Ngựa xe chẳng có lúc nào ngồi,
« Còn năm ba chữ nhồi trong ruột
« Khéo, khéo không mà nữa cũng rơi. (Khi túng)

Ông Tú Xương là một người lười biếng lại không ngộ mới tâng tưng cái phong lưu hèn hạ đáng khinh cho những người nhu nhược yếu tính tập lấy cái thói tệ của ông. Hẳn ông là người đắc tội với xã hội cả thể xác và linh hồn.

Có một lúc ông đâm ra hối quá, ông muốn chết, ông muốn lánh cõi đời, có lẽ ông thấy ông không làm được cái trò trống gì, chỉ ăn hại vợ con và ông lại sanh chán với những vần thơ ngông của ông ! Vì thế, ông bêu bạo bảo :

« Trời không chớp bề với mưa nguồn,
« Đêm nào đêm nào tờ cũng buồn.
« Ngủ quách ! sự đời thấy kẻ thức,
« Bên chùa chủ trọ đã hồi chuông.

(Đêm buồn)

Không thể trích cả ra đây những thơ ca của ông. Nhưng thiết tưởng trích lại nhiều cũng không làm gì, vì toàn là những lời thơ ngông cuồng khinh ngạo như thế cả.

Tóm lại, mặc dầu thơ ấy, ngày nay được đứng trong thi phẩm bất tử của nước ta ; nhưng là những vần thơ cuồng vọng sáo phẩm khẫu-khí « rôm » của một nhà nho lỡ vận. Thơ ca ấy không cải biến được một chế độ, một phong tục gì. Trái lại, giết lùi sự tiến hóa của nhân loại và di hại tinh thần của đoàn hậu tấn phát sinh những tâm tính càn rỡ, kiêu ngạo, tự đắc... để không làm ích lợi cho ai cả !

Văn-chương là một chất gạn bỏ cái dục đem lại cho người được chất sạch trong. Sự thanh nhả cao quý của văn chương có ảnh hưởng tốt đẹp đến sự thanh nhả của người. Thơ ca của Tú Xương không phải thơ ca có lời thơ trắng-trơn, sống-sượng, tro-trên, nhưng bị nhốt trong phạm-vi cuồng ngông, phách lối

khinh miệt loài người, thì thơ ca ấy hẳn là một thứ thơ ca thiếu mất sự thanh nhã và giá-trị nghệ-thuật đối với nhân sanh.

QUANG-PHONG

LỜI CỦA TÒA-SOẠN.— Phê bình mỹ thuật thì có người theo thuyết « nghệ thuật vì nghệ thuật », còn có người theo thuyết « nghệ thuật vì nhơn sanh ».

Đời này là đời thiết tế. Nhơn sanh rất cần thiết cho chủng tộc, cho quốc gia. Ông bạn Quang-Phong phê bình thi ca của Tú Xương theo quan niệm « nghệ thuật vì nhơn sanh » tưởng không phải là vô lý.

Mà đâu thể nào bài của ông bạn Quang-Phong cũng giúp ích cho văn học Việt-Nam. Vì vậy nên chúng tôi đăng trước đây để cho học-giả chiêm-nghiệm.



ĐÃ CÓ BẢN :

CỦ - KÍNH

Của **HỒ BIỀU-CHÁNH**

Một quyển tiểu thuyết giáo-dục có giá-trị, rất cần thiết cho mọi gia-đình của mọi giai-cấp trong xã hội.

Một áng văn kiệt tác mà mọi người cần nên đọc và đừng để thiếu trong tủ sách gia-đình.

Sách dày hơn trăm sáu mươi trang, ấn loát rất mỹ-thuật.

Giá đặc biệt : 0p.70

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI-VIỆT

A. Frères Guillerault — SAIGON

KINH NHỊ VIÊN CHỈ

Những khi cõi lòng bình tĩnh, đưa mắt lên khoáng xanh vô cùng ở trên đầu mình, nhiều người không khỏi nảy ra một khao khát muốn biết cõi ngoài chốn xanh-xanh ấy còn có cái gì huyền-bí, và ngoài cái gì huyền-bí ấy còn cái gì mầu nhiệm hơn nữa? Chính người nhà quê xứ ta cũng đã trải qua tâm trạng đó, nên họ mới bắt bí những anh hay chữ bằng một câu hỏi rất hiểm:

Thấy anh hay chữ, hỏi thử một đôi lời.

Thuở tạo thiên lập địa, ông Trời ai sanh?

Câu hỏi tuy hiểm, nhưng không khỏi ngờ-ngẩn. Vì ông Trời, nếu đã có ai sanh, chỉ là ông « Trời con » thôi. Cái mà chúng ta muốn biết là ông Trời không ai sanh, ông Trời sanh ra vũ-tru, ông Trời có xưởng chế-tạo vĩ-dại, sản-xuất những tinh tú để thả chơi trong không gian như bọn trẻ chúng ta thường thả những bong bóng xà-bong theo gió, ông Trời có cái công-phu, cái nghệ thuật tạo nên những cánh hoa, con bướm và cặp mắt giai-nhơn.

Cổ-kim, đông tây, ai là không muốn biết điều đó. Có nơi, người ta cho rằng Trời là đấng toàn tri, toàn năng, và tương tượng Ngài cũng có hình dáng, tình cảm, như con người. Nhưng theo đạo nho, Trời là một cái Lý vô hình, mạnh mẽ, gọi là Thái-Cực. Bản-thể của Thái-Cực rất huyền diệu, khối óc của loài người không thể đặt nổi. Người ta biết được động thể của Thái-Cực, phát hiện bằng hai thể tượng đối là âm với dương, Âm biểu hiệu cho cái tối, cái yếu, cái dõ. Dương biểu hiệu cho cái sáng, cái mạnh, cái hay. Hai thể ấy theo nhau như bóng với hình, cùng phản động, cùng hòa hợp, phản động và hòa hợp với nhau không dứt, gây thành sự biến hóa vô cùng. Nhờ đó, mới có vạn vật.

Theo quan niệm về nguyên lý của vũ trụ như thế thì ông Trời của đạo Nho không có tư-tâm tư-dục, không riêng vừa giúp ai, cũng không riêng hành phạt ai. Trời không riêng che, đất không riêng chở.

Quí thần của đạo Nho cũng không có hình dáng con người mà chỉ là thứ « khí thiêng liêng » ở trong trời đất, tuy mắt ta không trông thấy, nhưng vẫn thể được cả muôn vật, không sót vật nào. Đâu đâu cũng hình như ở trên đầu ta, ở bên tả, bên hữu ta. « Dương dương hồ như tại kỳ thượng, như tại kỳ hạ hữu » (Nho giáo quyển I chương 130). Quí thần tuy ở gần ta như thế, song không phải dễ coi lễ vật của ta có trọng-hậu không, được mà thưởng đâu. Quí thần cũng vô tư như ông Trời. Cho nên, một khi Khổng-Tử đau, học trò của ngài muốn cầu thần cho ngài chóng mạnh, ngài không ưng mà nói rằng: « Khâu này cầu nguyên đã lâu rồi ». (Khâu chi đảo cữu hỷ — Luận-ngữ). Trong lời sâu sắc ấy, ngài muốn nói suốt đời, ngài vẫn hành động theo thiên lý, tức là đạo lý của ngài, như vậy thì có lỗi gì đâu mà phải cầu, mà đâu có cầu cũng không làm gì.

Bằng-cứ ở quan niệm đó, có người cho đạo Nho là đạo vô thần. Mà người theo đạo nho tất không lòng tin ngưỡng. Vì Trời là cái lý, quí-thần là cái khí, thì tất lòng tin ngưỡng của con người còn biết gởi vào đâu ?

Tuy nhiên, luận như thế không đúng. Khổng-Tử là người rất chú trọng sự cúng tế, và trong lúc cúng tế, phải có lòng thành kính coi như có thần ở đó. (Tế thần như thần tại — Luận-ngữ) Một lời nói ấy đủ chứng lòng tin hữu thần của Khổng-Tử. Nhưng đối với ngài, tin là một việc; sống là một việc khác. Không nên lấy lòng tin ấy làm căn bản để tổ chức sự sống của mình. Việc Trời và quí thần là việc u-ân huyến bi tốt hơn nên kính, mà nên xa, và chỉ lo đến cuộc sống của nhơn sanh mà thôi. Ấy là ý trong câu nói của ngài: « lo làm việc nghĩa của người, còn quí-thần thì nên kính mà xa ra. » (Vụ dân chi nghĩa, kính quí-thần nhi viễn chi — Luận-ngữ).

Thái-dộ ấy bề ngoài dường như bày ra sự mâu thuẫn giữa hành-vi và tư tưởng: tin mà không tin, không tin mà tin.

Đặc-sắc của đạo Nho thường ở chỗ như mâu thuẫn đó. Là vì Khổng-Tử, tuy rất gài tình cảm, vẫn trọng lý-trí. Lý-trí bao dung tình cảm, điều khiển tình cảm, chứ không nên phục-sự nó. Đức tin thuộc về tình, không phải thuộc về lý. Sự sống tổ chức nhờ lý, không phải nhờ tình. Nếu quả tin ở việc u-ân đến nỗi bỏ-thờ thực tế, xao lãng sự sống là một hành động phi lý. Mà không tin cái gì khác hơn cái mà trí người hiểu được, lại càng phi lý hơn nữa. Phi lý, trong hai trường-hợp này, là cực-đoan, điều mà người trung dung rất kỵ.

Có thâu được thái độ dè-dặt như thế của đạo Nho, ta mới hiểu ý-nghĩa sự thờ-kính tổ tiên mà Khổng-Tử rất chú trọng. Hiện nay, tục cúng cơm của ta có những hình thức rườm-rà, vô-vị. Ấy là một dịp để cho người ta vui vẻ, người ta đãi-dàng người ta say-sưa, và người ta mang công mắc nợ.

Vì vậy, lắm kẻ lấy làm chán những lễ nghi giả dối ấy, bảo rằng người chết còn gì nữa đâu mà bồng bầy biện cho lời thối. Hoặc người chết có còn gì chẳng nữa, thì chỉ là phần hồn, nhưng linh hồn là một thể chất khác hẳn với xác thịt thì lẽ nào lại còn phải cần dùng những thực phẩm như xác thịt nữa được. Thiệt ra Khổng-Tử không phải không nghĩ đến điều đó. Song ngài lại nghĩ xa hơn : « Cho rằng chết là mất hẳn, là bất nhơn, không nên theo ; cho rằng chết là còn biết như lúc hãy còn sống là bất trí, không nên theo ». (Chi tử nhi tri tử chi, bất nhơn, nhi bất khả vi giả ; chi tử nhi tri sanh dư, bất trí, nhi bất khả vi giả. — Lễ ký). Ngài không muốn làm người bất nhơn, bất trí, nên khi thầy Tử-Cống hỏi ngài về sự người chết còn biết gì nữa không, thì ngài trả lời : « Nếu ta nói người chết rồi mà còn biết thì sợ những con cháu hiếu thảo, liều chết để theo ông cha ; nếu ta nói người chết rồi mà không biết gì, thì sợ con cháu bất hiếu, cha mẹ chết bỏ không chôn. Người muốn biết người chết rồi có biết hay không biết, chuyện đó không phải là chuyện cần kíp ngay bây giờ, rồi sau sẽ biết ». (Khổng-Tử gia-ngữ. Nho giáo quyển 1, trang 137).

Xét kỹ lời nói sau này, ta nhận thấy sự thờ cúng tổ tiên căn-cứ một phần ở nơi tâm-lý của con người, một phần ở sự sanh tồn của xã-hội.

Về tâm-lý, con người đối với kẻ thân khi quá-vắng. bao giờ cũng lấy làm đau khổ, nhưng vẫn biết mình không thể nào cưỡng lại nổi với lẽ thiên-diễn. Người ta bày ra lễ tống-táng cho long trọng, kỷ-niệm ngày vĩnh biệt bằng sự cúng cơm rất thành kính, cốt để tỏ lòng luyện ái của mình, nhưt là lòng cảm-ta ơn đức của tiền nhơn đã cố công gây dựng cho đời mình được thành thoi sung sướng. Phải có làm như thế, nỗi đau đớn của kẻ sống mới vơi được ít nhiều.

Mà cũng nhờ có làm như thế, người ta mới cảm thấy sợi giây vô hình nó ràng buộc mình với các lớp người trước, mới hiểu rõ rằng bản thân mình đây không phải hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của mình, nó là di-ảnh của tiền nhơn, mình có phận sự là phải trân trọng chứ không được rệ-rúng nó, phải bồi dưỡng chứ không được phá hoại nó, phải luyện cho nó một sức khoẻ

hùng-hậu, một thần-trí sáng suốt, một tâm-hồn cao thượng. Phải có từng cây nến nhang thành kính trước bàn thờ tổ-tiên, nhìn ngọn khói trầm nghi ngút tản mát trong gian nhà lặng lẽ với làn ánh sáng rung rinh của các ngọn nến chấp chờn, người ta mới dễ có mỗi cây tưởng rằng trong đời mình, mình hãy cư xử làm sao, hành động cách nào cho ở bên kia thế giới, tổ-tiên có thể nở mày nở mặt mà

« Ngâm cười chín suối hãy còn thơm lây. »

Và một ngày kia, đến lượt mình lại bước qua thế-giới ấy, mình có thể đem theo tấm lòng nhẹ nhàn, trong trẻo của một kẻ đã làm xong chức vụ của mình.

Đó là xét về phương-diện tâm lý. Còn về phương diện xã-hội, sự thờ kính tổ tiên có ảnh hưởng rất tốt.

Ai cũng biết trọng đạo làm người, theo quan niệm của Nho giáo, chữ hiếu là trọng. Tuy vậy, nó cũng phải có giới-hạn. Nó được thi hành là khi nào sự thi hành nó hữu ích cho cuộc sanh tồn của gia tộc, và xa nữa, của xã hội mà thôi. Cho nên Khổng Tử không muốn nói đến cái lễ người chết còn biết vì « sợ những con cháu hiếu thảo liều chết để theo ông cha » Hiếu mà đến chết theo ông cha là tận hiếu, nhưng là một việc làm không lợi cho ai cả. Thờ kính là đủ lắm rồi. Sự thờ kính kéo dài đời sống tổ tiên trong ký ức của con cháu cũng như sự di truyền đức lại trong hình hài con cháu bản sắc của tổ tiên. Như vậy, cái chết ác-nghiệt kia, dầu nó có sức phá hoại mạnh mẽ đến bậc nào cũng không thể tiêu diệt được sự vĩnh viễn trường tồn của một gia tộc, một xã hội, nếu gia tộc nào, xã hội nào biết cách duy trì sự sống của mình, mặc dầu trải qua các biến-cố trong cuộc thế thăng trầm.

Bao giờ con cháu còn, bấy giờ tổ-tiên còn. Bao giờ gia-tộc còn, bấy giờ xã-hội còn. Bao giờ con cháu biết đem lòng thương yêu tổ-tiên mà thương yêu mình, lo trau dồi tâm thân mình cho thanh cao để khỏi tui bỏ cho tổ tiên và làm danh dự cho con cháu của mình, bấy giờ sự thờ kính tổ-tiên đã lên đến một trình-độ quý-báu thiêng-liêng bất khả xâm-phạm.

Xem đây, sự thờ kính tổ tiên theo đạo Khổng không phải chỉ gồm một mớ nghi-lễ phiền-phức giả-dối, trái lại, nó bắt rễ ở nơi tâm-lý con người, rồi bỏ ngọn đến cuộc sanh-tồn của xã hội.

TRÚC-HA

MỘT ĐOẠN LỊCH-SỬ BÁO CHÍ ĐÔNG-DƯƠNG



NĂM 1862, khi đã chiếm xong ba tỉnh phía đông xứ Nam-kỳ, Chánh-phủ Pháp liền nghĩ tới sự sắp đặt việc cai-trị cho vững vàng.

Do đó Chánh phủ ấn hành tờ quan báo « *Bulletin de l'Expédition de Cochinchine* » để ghi lại tất cả việc làm quan-trọng của nhà cầm quyền trong thời kỳ phôi thai của thuộc địa mới.

Tờ quan báo này là một tờ nguyệt san có đăng đủ những nghị-dịnh, quảng-cáo, lời rao, lời tuyên-bố hữu ích cho người giúp việc Chánh-phủ và người ngoại quốc đến sanh cơ lập nghiệp ở Nam-kỳ. Qua tháng Juillet 1863, tờ « *Bulletin officiel de l'Expédition de Cochinchine* » đổi tên là « *Bulletin officiel de la Cochinchine française* ».

Có sự đổi tên ấy là vì hòa ước 5 Juin 1862 đã nhận chủ quyền của nước Pháp ở ba tỉnh Biên-hòa, Gia-dinh và Định-tường (Mỹ-tho).

Đến năm 1889, tờ « *Bulletin officiel de la Cochinchine française* » lại sáp nhập với tờ « *Bulletin officiel de l'Indo-chine française* » (1ère partie Cochinchine-Cambodge) cho đến năm 1902 mới tách riêng ra thành tờ « *Bulletin administratif de la Cochinchine* » ngày nay. Còn tờ « *Bulletin officiel de l'Indo-Chine Française* » thì nay là tờ « *Journal officiel de l'Indo Chine* ».

Ngoài tờ quan-báo kể trên, còn có tờ « *Bulletin de la Direction de l'Intérieur* » ra đời do nghị-dịnh ngày 7 Décembre 1865 của Thủy-sư Đô-đốc de La Grandière. Tờ quan báo này, ba tháng xuất bản một kỳ, riêng để ấn-hành những châu-trị, huấn-lệnh, văn-thơ thuộc về nội-trị của quan đầu phòng dinh Hiệp-lý (Directeur de l'Intérieur, nay là Directeur des Bureaux du Gouvernement et des Provinces de la Cochinchine) gửi cho các quan chủ tỉnh. Qua năm 1888, tờ « *Bulletin de la Direction de l'Intérieur* » đổi ra « *Bulletin du secrétariat général de la Cochinchine et de la Direction du Service local* ». Năm 1895

lại thành « *Bulletin du Secrétariat du Gouvernement de la Cochinchine* » cho đến năm 1909 thì ngưng xuất bản.

Năm 1864, ngày 1er Janvier, tờ « *Courrier de Saigon - journal officiel de la Cochinchine française* » ra mắt độc-giã Nam-kỳ. Đây là tờ bán-nguyệt-san được đứng đầu số khai-sanb trong làng báo Đông-dương và có tánh-cách một tờ báo đúng theo nghĩa của nó.

Hai tờ quan-báo ra đời trước chỉ là cơ quan riêng của Chánh-phủ và đặc biệt chuyên về việc cai trị trong xứ. Tờ « *Courrier de Saigon* » cũng do Chánh-phủ phát hành, cũng có một phần về công vụ, nhưng người ngoài có thể gởi bài đến đăng vào phần sau là phần quan trọng, dành cho những bài nghị luận, xả thuyết, khảo cứu và những tin tức trong xứ. Mục đích của tờ báo này, ngoài sự quảng cáo và binh vực thuộc-địa mới là Nam-kỳ, còn là cơ-quan để chỉ dẫn người Pháp trong việc khai thác các nguồn lợi trong xứ và ủng hộ họ trên thương trường.

Kể « *Ủy-Ban Nông-Nghê* » thành lập và xuất bản tờ « *Bulletin du Comité agricole et industriel de la Cochinchine* » từ năm 1865 tới năm 1881 để làm cơ-quan riêng. Ngoài những vi-băng các buổi hội hiệp, những tờ trình của hội-viên, còn có nhiều bài khảo cứu về canh nông, kỹ nghệ, nghề chăn nuôi, các lâm sản của Nam-kỳ. Năm 1882 *Ủy-ban Nông nghệ* bị giải tán. Các hội viên bèn họp lại lập ra « *Đông-dương học hội* » (*Société des Etudes indochinoises*) và cho ra tờ « *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* » từ năm 1883 tới ngày nay.

Tờ « *Gia-định báo* », thủy tổ của báo quốc-ngữ ở Đông-Dương, ra đời tháng Avril 1865 và do ông Ernest Potteaux, thông ngôn của Chánh-phủ Nam-kỳ, biên khiển. Trên nhãn báo, dưới ba chữ Hán và ba chữ quốc ngữ to tướng « *Gia-định báo* », thấy đề : « *Tờ báo này mỗi tháng tây cứ ngày rằm in ra một lần, ai muốn mua cả năm phải trả 6 góc tư.* »

Năm 1879, quan Thống-đốc Nam-kỳ Le Myre de Vilers sáng lập tạp chí « *Excursions et Reconnaissances* », xuất bản từ 1879 tới 1890. Tạp chí này chuyên khảo cứu về lịch-sử, địa dư, phong-tục, ngôn-ngữ, pháp luật của các dân tộc Việt-nam, Cao-miên và Ai-lao. Đến năm 1893, ở Bắc-kỳ, ông giám đốc nhà in Schneider hiệp cùng văn sĩ Jules Boissière xuất bản tờ « *Revue indochinoise* » để kế nghiệp cho tờ « *Excursions et Reconnaissances* ».

Khi trọn xứ Nam-kỳ đã thuộc Pháp (1867) và việc khai thác các thổ sản đã bắt đầu mở mang, thì quyền lợi của các nhà tư bản cũng bắt đầu xung đột nhau. Do đó một loạt báo chữ Pháp ra đời, chia thành đảng phái, công kích nhau kịch liệt, lắm khi phải dùng đến súng và gươm đảng phân phải trái.

Số 1 của tờ « *L'Indépendant de Saigon* » thuộc nhóm « *Ribeiro et Cie* », ra đời ngày 25 Octobre 1870 là cơ quan của các ông Jules Blancsubé, Schroeder, Viénot vân vân để phản đối tôn chỉ của báo « *Courrier de Saigon* ».

Năm 1879, có tờ « *Ere Nouvelle* » chuyên về chánh-trị, thương-mại và là địch thủ của tờ « *L'Indépendant de Saigon* ».

Tiếp tục có những tờ :

« *Le Journal de Saigon* » (15 Juin 1880 — 16 Juin 1884)

« *La Lanterne Indochinoise* » (4 Octobre — 15 Novembre 1887)

« *L'Indochine Française* » (18 Février — 29 Juillet 1882)

« *Le Margouillat* » (chỉ ra có một số ngày 5 Décembre 1880)

Bốn tờ báo này đều do ông Landes sáng lập.

Tờ « *Le Margouillat* » in thạch bản là một tờ báo hí-họa, trào phúng và là tờ thứ nhứt ở Đông dương về loại ấy.

Tờ « *L'Indochine* » ra ngày 5 Septembre 1884 là cơ quan về chánh-trị, văn học và thương-mại của ông Garabelli.

Những báo :

« *Extrême-Orient* » (6 Mai — 31 Décembre 1886, 27 Avril — 30 Juillet 1887)

« *Le Saigonnais* » (1883 — Février 1888)

« *L'Indochinois* » (12 Janvier 1887)

« *L'Indépendant* » (1888)

« *Le Cochinchinois* » (15 Novembre 1888)

« *Le Progrès de Saigon* » (10 Novembre 1889)

đều yếu số cả : nguyên nhân không ngoài sự chống thay đổi chánh-kiến vì quyền-lợi của mấy vị chủ như ông.

Đến năm 1893, có tờ « *Le Mékong* » của ông Ulys e Leriche là một cơ-quan rất có thể lực của các nhà tư bản Pháp. Tờ báo này xuất-bản ở cả Sài-gòn và Nam-vang.

Về báo quốc-ngữ, sau tờ « *Gia đình Báo* » có tờ « *Nông cô Mìn đàm* » của ông Canavaggio sáng lập năm 1900.

Tờ « *Nhật báo lĩnh* » của ông Georges Garros xuất bản năm 1905.

Đến năm 1907 tờ « *Lục lĩnh Tân văn* » của ông Pierre Jantel

và năm 1917 tờ « Nam Trung nhật báo » của ông Nguyễn-văn-Cửa ra đời.

Ở Trung và Bắc-kỳ mãi đến năm 1883, khi việc bảo hộ đã thiết hiện, mới có tờ quan báo « *Bulletin officiel du Protectorat de l'Annam et du Tonkin* » ra đời. Qua năm 1886, tờ quan báo ấy đổi tên là « *Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin* » và đến năm 1889 sáp nhập cùng tờ « *Bulletin officiel de l'Indochine française* » (2e partie Annam-Tonkin) cho đến năm 1902 mới biệt lập trở lại và chia rẽ ra thành « *Bulletin administratif du Tonkin* » và « *Bulletin Administratif de l'Annam* » đến ngày nay.

Về báo của tư-nhơn, hoặc của các nhóm kinh-lẽ, chánh-trị, thì có tờ « *Avenir du Tonkin* » ra đời ngày 13 Décembre 1884, tờ « *Bulletin du Comité d'études agricoles et commerciales de l'Annam — Tonkin* » xuất bản trong ba năm 1886-1887-1888, tờ « *Courrier de Hải-phòng* » xuất bản ngày 19 Septembre 1886 và tờ « *L'Indépendance Tonkinoise* » xuất bản ngày 14 Juin 1889, đều đáng kể vào hàng kỳ cựu trong làng báo chữ Pháp ở Bắc-hà.

Qua đầu thế-kỷ thứ XX này mới thấy báo quốc ngữ ra đời ở Hà-nội. Trước nhất có tờ « *Đại-Nam đồng văn nhật báo* » xuất bản vào khoản năm 1900. Nội dung của tờ báo này chia ra làm hai phần : một phần chữ Hán và một phần chữ quốc-ngữ.

Sau được thêm tờ « *Đại-Việt tân báo* » của ông E. Babut sáng lập.

Chữ nhơn của tờ « *Đại Nam đồng văn nhật báo* », cơ quan ngôn luận đầu tiên ở Bắc kỳ là ông Schneider, trước đã ở trong Nam, có nhà in, trước tác và xuất-bản nhiều sách có giá-trị.

Năm 1907, tờ « *Đại Nam đồng văn nhật báo* » đổi ra « *Đông Dương tân báo* » và đình bản năm 1909.

Đến năm 1913, ông Schneider hiệp tác cùng ông Nguyễn-văn-Vĩnh sáng lập tờ « *Đông-Dương tạp chí* ». Trải qua nhiều nỗi thăng trầm, tạp chí « *Đông-Dương* » biến thành « *Trung-bắc Tân văn* ».

Những báo quốc ngữ đầu tiên ở Đông-Dương chẳng khác nao các vì sao trên trời một đêm mây phủ gió to. Nay còn mai mất, số lặn số mọc, những báo ấy phải chiều theo sự thay đổi trong nước về chánh trị. Nguyên do chẳng qua là các báo quốc ngữ lúc bấy giờ thuộc quyền người Pháp làm chủ, đều sống nhờ món tiền trợ cấp của Chánh-phủ, hoặc của một nhóm

chánh-trị, kinh-tế nào, chứ không như ngày nay trồng cây vào đê-giả cùng quảng cáo.

Từ trận đại chiến 1914 1918 về sau, làng báo Việt-Nam được thêm phần đông đúc. Phải chăng đó là một ảnh hưởng bất ngờ của chiến tranh ?

Tạp chí của « hội Đốc-thành hiếu cổ » (*Société des Amis du Vieux Huế*) ấn hành năm 1914 thuộc loại khảo cứu như tạp chí của trường Viễn đông Bác cổ (*Ecole Française d'Extrême-Orient*) ra đời từ năm 1901.

Năm 1917 ở Bắc-kỳ có tờ « Nam-Phong tạp chí » của ông Phạm-Quỳnh ra chen vai trên hàng ngôn luận.

Ở Namkỳ, cùng một tôn chỉ với tạp-chí « Nam-phong » « Đại-Việt tạp chí » của hội Khuyến-học tỉnh Long-xuyên xuất bản năm 1918.

Kế phong trào tấn hóa nở bung ra và làm sôi nổi hàng tri thức trong nước. Hơn đó có hai tờ báo chữ pháp là tờ « *La Tribune Indigène* » và tờ « *L'Echo Annamite* » do người Việt-nam viết, đua nhau ra đời để bình vực chánh kiến của dân phái mình.

Tiến theo trình độ trí thức của quốc dân, báo chí quốc âm trong Nam kỳ từ ấy đã có vẻ khá quan cả phần lượng và phần phẩm.

Troong khoảng ấy ở Nam có những tờ : « Công Luận báo », « An Hà nhật báo », « Thời báo », « Nữ giới Chung », « Đông Pháp thời báo », « Trung Lập báo », « Nhật Tân báo », « Thân Chung », và tờ « Sư phạm học khoa » của ty giáo huấn.

Ở Bắc có : « Khai hóa nhật báo » của ông Bạch thái Bưởi, « Thực nghiệp dân báo » của ông Nguyễn hữu Thu, « Trung hòa nhật báo » của hội Truyền giáo, « Đông Pháp báo » là phụ trương quốc ngữ của tờ « *France-Indochine* », « Học báo » là báo giáo khoa và gần đây hai tạp chí « Hữu Thanh » và « Annam » của thi-sĩ Tân-Đà.

Xứ Trung-kỳ rất chậm bước trên đường báo chí. Tờ « Tiếng Dân » của cụ Huỳnh Thúc-Kháng tuy sanh sau để muộn, nhưng lại là một cơ quan ngôn luận có giá trị và thọ nhất ở Thần-kinh.

Bắt đầu từ đó, báo chí lan tràn từ thành thị cho tới thôn quê, từ lớp học của nhà trường tới bàn giấy của các sở công và tư. Ảnh hưởng của báo chí lớn lao thế nào và đã giúp ích cho sự tiến bộ của quốc văn cùng việc mở mang dân chúng

làm sao, thiết tưởng bức thư giả trong nước không còn ai không rõ.

Một công dụng khác của báo chí là dẫn dắt tạo ra nhiều vị anh tài trong văn giới Việt-Nam để phụng sự học thuật và tư tưởng của nước nhà cho ngày thêm phong phú.

Sơ lược lịch sử báo chí ở Đông-Dương trong khoảng vài mươi năm về trước là thế.

Để kết thúc bài này, chúng tôi xin trình vài điều nhận xét riêng về báo chí ở nước ta:

Trước nhất là trái với cái thông lệ có từ ngàn xưa là văn hóa đi từ phía Bắc đi xuống, nghề làm báo ở nước mình lại đi từ phía Nam đi lên, vì Namkỳ may mắn hơn Trung và Bắc kỳ, được tiếp xúc trước tiên với văn minh Tây-phương. Và, ông tổ nghề làm báo ở nước ta là cụ Sĩ-Tãi Trương-vĩnh-Kỷ đã từ quan trường bước sang làng báo, không như ngày nay có người mượn báo chí làm bậc thang để trèo lên cái ghế ông quan.

Điều thứ hai là tất cả các báo chữ quốc-ngữ đầu tiên đều do người Pháp sáng lập.

Nguyên nhân chỉ vì trước trận giặc 1914-1918, người Việt-Nam ta chưa có quyền mở báo, nên những vị tiên phong của báo giới quốc ngữ đành chịu đứng sau lưng người Pháp mà làm việc.

Chót hết những báo chí kể trên là một kho tài liệu vô giá đối với ai muốn khảo cứu về lịch sử, văn học, chính trị, kinh tế v... v... của nước Việt-Nam này từ ngày thuộc Pháp.

KHUÔNG-VIỆT



TÁNH CÁCH CÂU VĂN VIỆT - NAM

(Tiếp theo)

2. Trong pháp văn, một động-tự thường được vận động trong hai thể : thể hành động (*forme active*) và thể thụ động (*forme passive*). Một động tự dùng theo thể thụ động, luôn luôn đứng sau động tự *être*.

Trong văn nam có những tiếng : bị, được để cho đứng trước những động tự khác, được chỉ thể thụ động. Như nói :

— *Cậu học sinh này bị phạt.*

— *Ông quan ấy được thăng chức.*

Tuy vậy, sự dùng chữ bị, được này - không cần thiết lắm. Nhiều khi, nhà viết văn bỏ đi, cốt giữ gìn sự nhẹ nhàng của câu văn.

Tỷ như, thay vì nói : *nước bị mất*, nhà bị *tan*, ta thường nói : *nước mất nhà tan*, Và như : *công thành danh toại* thay vì *công được thành, danh được toại*.

Trở lại với câu thơ của Yên-Đỗ ở trên, ta thấy :

« *Câu thơ nghĩ, dẫn đo không viết* :

Đáng lẽ là *câu thơ bị nghĩ*. Nhưng đả là người Nam, ai lại nói *bị nghĩ*, hay được *nghĩ* bao giờ.

Hoặc tôi nói rằng : *câu thơ đó có thể hiểu ra một cách khác* uĩa» chứ không nói : « *câu thơ đó có thể bị hiểu...*, hay được hiểu...»

Thành ra, hai thể hành-động và thụ-động trong câu văn Việt-nam, nhiều khi, không phân biệt nhau ở hình-thức. Đọc-giã chỉ hiểu ngầm mà thôi. Mà sự hiểu ngầm tất là không sáng-sủa, không giải-nghĩa, bất tiện cho sự giảng-dạy.

3. Người học pháp-văn đã bước được một bước khá dài, khi biết xử-dụng một cách đúng- đắn các loại tiếng-nối (*mot de liaison*), hoặc để nối các mạng-đề (*proposition*) trong một câu, hoặc để nối các bộ-phận trong một mạng-đề. Các loại tiếng nối quan trọng ấy là : tiếng tiếp-tục đại danh từ (*pronom relatif*), tiếng giới tự (*préposition*).

Những tiếp tục đại danh từ trong pháp văn như là : *qui, que, dont, lequel, duquel, auquel* v.v... dùng để nối tiếng mà

chúng ta thay thế với một mạng đề khác, khiến ý nghĩa câu văn được sáng sủa, rõ ràng, mặc dầu câu văn dài mấy cũng vậy.

Ngôn ngữ Việt nam thiếu hẳn loại tiếp tục đại danh từ. Gặp câu văn pháp có dùng loại tiếng đó, ta không dịch được, thường thì ta bỏ đi, hoặc có dịch thì lời lại không gọn.

Như câu này của Anatole France : « *Je vais vous dire ce que me rappellent, tous les ans, le ciel agité de l'automne, et les feuilles qui jaunissent dans les arbres qui frissonnent* ».

Dịch : « Tôi kể truyện cho các anh nghe, năm nào cũng vậy, cứ đến mùa thu, cảnh trời mây kéo, lá vàng ủa rục trên cây rung rinh gió thổi, thời tôi lại nhớ đến ». (La langue française expliquée en Annamite của Nguyễn-hoài-Đĩnh, trang 28). Trong hai câu dịch đó, các tiếng *que*, *qui*, *qui* đều phải bỏ qua cả. Thiếu loại tiếp tục đại danh từ, câu văn Việt nam không tiện viết dài, vì câu càng dài càng tối nghĩa, như là khi trong câu, có nhiều mạng đề khác tách cách với nhau.

Về những tiếng thuộc loại giới-tự, ta có nhiều. Như nói : *nhà của tôi, quét nhà cho sạch, nhà lợp bằng ngói, cất nhà theo kiểu tân-thời v. v...*

Mấy tiếng *của, cho, bằng, theo*, đều là giới-tự. Trong khi viết văn, vì chú trọng sự chặt chẽ, sự gọn gàng, ta có thể bỏ bớt nhiều giới-tự (1).

Thay vì viết : *mái bằng tranh, vách bằng đất, giá trị của câu văn ; cất nhà theo kiểu tân thời ;* ta có thể viết : *mái tranh, vách đất, giá trị bài văn, cất nhà kiểu tân thời.*

c) Về sự biến loại của từ chữ.—Trong quốc-văn, một tiếng về loại này có thể biến thành loại kia, tùy theo sự vận dụng của nhà văn. Tỷ như *hình dung* nguyên thuộc về loại danh từ. Ở câu sau đây, nó biến thành động-tự :

« Người Tây cho « người » là trung tâm của vũ-trụ, không những có sức thắng đoạt được cả vũ trụ, mà lại có tài về *hình dung* được hết vũ-trụ » (Phạm-Quỳnh).

Chữ *ngon* nguyên thuộc về loại tính từ (qualificatif). Như nói : *một món ăn ngon*. Ở câu thơ Cung-oản này :

Hoá lẽ ngon mắt cứu trùng
nó đổi thành-tiếng động từ.

Trong quyển « Việt-nam văn phạm » về chương XI, ta thấy hầu hết tiếng giới tự đều thành động từ,

Là giới-tự, khi những tiếng sau này đứng sau một động-tự khác.

(1) Xem lại đoạn « A » ở bài trước.

Nó đi ra đồng (1)

— *Xong vào nhà người ta (1)*

Là động tự, khi những tiếng ấy đứng vào địa vị hành động:

— *Nó ra vườn (1)*

— *Nó vào sông (1)*

Coi mấy thí dụ trên, ta thấy những tiếng giới-tự, khi biến thành động tự, làm cho câu văn gọn gàng, hoạt động. Như đặc tánh nó ở trong ngôn-ngữ Việt-nam, nên một độ nọ, ông Trương-Tửu đưa ra một lối văn mới mẻ. Ông bỏ bớt những tiếng sự, cái thường đứng trước tiếng danh tự, cốt làm cho câu văn được nhẹ nhàng gãy gọn. Khi đem những tính-tự dùng làm danh tự, ông cũng bỏ hẳn chữ sự, cái ấy.

Như những câu :

— Lời nói chứa đầy một tiếc nhớ mệnh mang (2)

— Cùng giống đa tình, các bậc thi nhân ấy đã giảng dạy cho người đời một yêu thương mệnh mỏng và tha thiết, một yêu thương vô tận, không bờ bến, không địa-giới. (2)

— Trong cái ngồng này, hàm súc một buồn nảo thê thảm (2).

Trong mấy câu văn của ông Trương-Tửu, chữ *lo* ở địa vị nào, đâu đó vẫn phân minh, sáng sủa. Một thí nghiệm có hiệu quả.

d) Về thanh-âm.—Một điều sau cùng ta nên đề ý là thanh âm của tiếng nam.

Nó chiếm một địa vị quan trọng trong câu văn. Nhiều khi, chính vì thanh âm mà ta chọn chữ này bỏ chữ nọ. Ngày trước khi viết văn còn chịu ảnh hưởng của lối văn biến-ngẫu, người viết văn càng chú trọng đến điều kiện đó lắm. Thí dụ đoạn văn này của ông Phan Kế-Bình :

« Mưu tình nước cao nước thấp, có thể nghiệm ra được các sự khôn dại ở đời ; ngọt ngù chén lạc chén thù, có thể quên hết được sự phiền nảo ở đời. Nước chảy non cao, tánh tình nảy ra ngoài mặt tiếng nỉ non thánh thót ; hoa thơm cỏ rậm, hừng thú gói vào trong đám ngàn tia muôn hồng ».

Nếu ta không đổi địa vị một chữ trong đó, ta sẽ thấy rằng nghĩa lý của toàn câu không thay đổi nhưng âm hưởng của câu văn không còn nữa.

Đó là nói về lối văn xưa. Ngày nay câu văn giản-dị, tự-nhiên hơn. Tuy vậy nhà viết văn cần phải can-nhắc thanh-âm

(1) Rút trong « Việt-nam văn-phạm » của Trần-trọng-Kim.

(2) « Uống rượu với Tân-Đàn », của Trương-Tửu.

cao thấp của mỗi chữ để mà đặt nó vào địa vị thích đáng. Cho vậy câu văn mới êm ái. Ta thử đọc lại câu này của Khải-Hung trong « Hồn bướm mơ tiên » :

« Lan nhắm mắt, trong trí lại tưởng tượng ra cái cảnh lá rụng khi đi sang chùa Long-Vân, cái cảnh bên bờ suối, mấy gốc thông già, gió chiều hiu hắt, lá thông khô theo giòng suối trôi đi.. »

Ta cảm thấy một nỗi buồn bát ngát tạo nên bởi âm hưởng riêng biệt của cả đoạn sau của câu văn.

Một người Pháp nghiên cứu về nam ngữ bảo rằng tiếng nói của ta có nhiều bức như bức dờn.

Thiệt vậy, câu văn Việt-nam có chứa tánh chất âm nhạc. Cho nên trong khi viết văn, ngoài sự sáng sủa, gọn gàng của câu văn, nhà văn còn phải chú trọng đến sự êm ái của nó. Chính vì điều kiện êm ái này, ta có thể thêm hoặc bớt ít nhiều tiếng nói. Cũng vì thế nên về sự giảm bớt chữ của do ông Trương-Tửu thi nghiệm, ta vẫn không thể thi hành triệt để.

Tóm lại, theo sự khảo-sát trên ta thấy việt-văn có ít nhiều tánh cách riêng-biệt. Nó không lợi cho sự đặt những câu dài. Trong cuộc tiến-hóa, nó đi từ mập-mờ đến sáng-sủa, từ rườm rà đến gọn-ghe, từ phiền-phức đến giản-dị.

Nhiều người mới bắt đầu tập luyện quốc-văn thường than-phiền không biết làm sao viết câu văn cho hay. Văn hay có nhiều cách,

« Có cái hay kỳ-cổ, có cái hay hùng kiết, có cái hay hồn-hậu, có cái hay thanh sảng, có cái hay bóng-bẩy như trăng dưới nước, như cành hoa trong gương ; có cái hay man mác như gió phẩy mặt nước, như sao mọc trên trời, có cái hay rực-rỡ như thêu hoa dệt gấm, có cái hay quý báu như nhả ngọc phun châu », theo lời ông Phan-kế-Binh đã nói trong « Việt-Hán văn-khảo ». Ông khéo phân tách nhiều vẻ đặc biệt của câu văn hay. Tuy nhiên, nói như thế, người mới học văn khó mà lĩnh hội được. Theo tôi trong bước đầu tiên, người học văn nên chú trọng ba điều kiện chánh này : câu văn phải sáng sủa, phải gọn gàng, phải giản dị, sau cùng phải êm ái. Trong khi vận dụng một thứ chữ chưa có luật pháp như định như việt ngữ, ta có thể dùng mấy điều kiện ấy làm phương châm.

HẢI-NHƯ



RỪNG VÀNG CỦA CON TÔI

của MỸ-ÂM TRƯƠNG-VĨNH-TÔNG

(Tiếp theo)



Về ngày kỳ thi thấy ở nước Nhứt-bồn có lễ tục rất phải : nhằm ngày giỗ tổ tiên ông bà cha mẹ, các con cháu nội ngoại thấy đều nhóm lại đông đủ tại tư đường, giỗ vị nào thì rước thần chủ của vị nấy tại trong khám thờ ra, con cháu dâng hương hoa cúng vái một lượt. Xong rồi, người gia-trưởng hoặc người thay mặt cho gia-trưởng, đứng ra đem lịch sử của vị tổ tiên, ông bà, hoặc cha mẹ giỗ nhằm ngày ấy mà diễn thuyết cho cả nhà cả họ nghe, khiến cho con cháu đều nhớ lại đức nghiệp và hành trạng của tổ tiên, ông bà hay là cha mẹ. Còn cỗ bàn thì nếu là nhà giàu có mà làm tiệc cho họ hàng con cháu ăn uống họp mặt với nhau cũng vui ; bằng không thì thôi, chớ không lấy làm lệ bắt buộc, vì cái lệ bắt buộc về cỗ bàn ăn uống đó nó nảy sanh ra nhiều những tệ tục hủ bại

Nói tóm lại, việc ma chay thì chủ về ái-thích, việc giỗ chạp thì chủ về kỹ-niệm, miễn nhằm vào chữ Hiếu, ấy là hết đạo làm con. Còn các cái phẩm-tiết văn chương đều thuộc về sự vật bề ngoài, cần phải cho hợp với nhơn tình và thời thế.

Đạo thờ cha mẹ chép ra ở các kinh các truyện, chi-tiết rất phiền vì tùy theo địa vị và hoàn cảnh của người làm cha mẹ cũng kể làm con ở đời thường thường khác nhau, cho nên sự-lý thường thường đổi khác. Nhưng kể làm con tùy sự mà xử cho đáng lý, miễn làm sao thuận lòng cha mẹ và xứng lòng mình ; đem từng loại mà suy, dầu sự biến trăm bề mà đều trúng vào một lý thông thường, ấy kêu là hiếu.

Bởi cái lý do như trên đã nói, cho nên dầu kể ra bao nhiêu cũng không thể miêu tả được hết tình cảnh của các nhà hiếu từ xưa nay. Vậy đây chỉ nhắc ra mấy điều hiếu lớn thuộc

về tinh thần, nó có thể cai quản được hết thảy các đạo làm con :

Điều thứ nhất là *Đề tiếng tốt cho cha mẹ*. Vì chấp cái thành kiến nào theo giống ấy, hề thấy một người kia có giá trị cao thượng thì dầu kẻ không tường lịch-sử cũng đoán chắc là con nhà thượng lưu; trái lại, hề thấy một người kia phẩm cách ty ô, chắc ai cũng đoán cho là do nơi giống hạ lưu sản xuất, thì cái tội *đề tiếng xấu cho cha mẹ* lại không chỉ lớn bằng. Cho nên kẻ làm con bất cứ hoàn cảnh nào, địa vị nào, dầu là hạng người nào cũng phải nên để ý đến điều đó; lại bất cứ ở lúc cha mẹ còn sống hay là ở lúc cha mẹ đã thác, thì khắc nào cũng phải nên để điều đó vào lòng.

Cai điều-kiện *đề tiếng tốt cho cha mẹ* thì có hai đường: một là lập công, một là lập đức. Lập đức lớn như các vị giáo-chủ làm cho cha mẹ được cái tiếng tốt là *thánh-phụ thánh mẫu*; lập công lớn như các vị thánh-đế minh-vương làm cho cha mẹ được cái tiếng tốt là cha mẹ của ông vua, nuôi bằng lộc thiên hạ. Tuy rằng những công đức quá cao xa ấy, chẳng phải ai ai cũng làm được, vẫn chẳng dám kỳ vọng cho con nhà phổ-thông, nhưng miễn là làm một việc, nói một lời, lúc nào cũng nghĩ tới cái quân kiện tốt xấu, xấu tốt, rán lập công đức, chú trọng về chủ nghĩa *hiền-dương* (1). Mà đều kẻ làm con phải biết rằng: kêu là công đức đó là tổ chức lấy *chơn Nhơn phẩm* mới được, chớ hề là dấn thân chánh đáng thì chẳng muốn làm cha mẹ của ông đồ lương nguyện hay là ông lớn hư vinh.

Điều thứ nhì là *khéo nối theo chí muốn của ông cha*, khéo *nối theo việc làm của ông cha*. Nghĩa là chí ý của ông cha lúc bình sanh muốn làm công việc gì, thì con cháu nối nối mà làm cho nên, ấy là một điều hiếu lớn vậy. Trong sách đã có nhiều câu thí-dụ về nghĩa ấy, kinh Thư nói: « Như việc làm nhà mà đời cha đã định kiểu mẫu, thì đời con phải chịu gắng công xây nền, dựng cột ». Kinh Lễ nói: « Con nhà thợ cung phải học đương ky, con nhà thợ đúc phải học ghép áo cừu ». Cho nên chữ *Đương cấu* (2) và chữ *Cơ cừu* (3) là cái biểu hiệu kế nghiệp thành công của các nhà hiếu tử hiếu tôn đó.

Kế nghiệp thành công lớn lao như vua Võ-Vương, ông Châu-Công nhà Châu dựng nên nghiệp vua, dày công trị nước

(1) Nghĩa là làm rạng rỡ tiếng tăm để vẻ vang cho cha mẹ.

(2) «Đương cấu» là xây nền, «Cừu» là cất nhà.

(3) «Cơ» là đương ky. Cừu là ghép áo da trâu.

Cha được Khổng-Tử khen là Đạt hiếu (1), điều đó chẳng phải là chuyên con cháu thế gian đều làm được, cũng chẳng dám đặt làm lẽ phổ thông. Chỉ có lẽ ông cha là nhà nghệ thuật gì, thì con cháu nên noi chí mà làm theo công việc nấy, đại khái như ông cha là nhà văn-học thì con cháu cũng noi nghiệp văn từ văn tón; ông cha là nhà võ-công thì con cháu cũng noi nghiệp tướng môn xuất tướng, cho chí nhà triết-học, nhà khoa-học chi chi đó, hay là ông cha chỉ muốn làm nghĩa vụ gì cũng vậy, miễn là thuận ý người trước và giữ lấy nghiệp nhà.

Nhưng đối với sự đó thì lại cần định - ninh cần dặn kẻ làm con cháu rằng: kêu là chí là việc, là phải chí về việc chánh đáng, thì con cháu mới nên noi noi. Chớ như ông cha phạm vào bốn điều đại cấm: hút xách, say sưa, trai gái, cờ bạc, hay là những chuyện vô nghĩa lý mà cũng noi cái chí ấy, noi cái việc ấy, thì chẳng những trái với chữ nghĩa để tiếng tốt cho cha mẹ, mà còn mang tội bêu tiếng xấu của ông cha. Đừng có nghe họ xúi bậy rằng: « Con ơi! giữ lấy nghề cha, một đêm ăn trộm bằng ba năm làm ». Rồi ai nấy đều theo loại ấy mà noi noi, sẽ thành cái giống noi bậy bạ; mà nhóm nhiều những giống noi bậy bạ ấy lại, sẽ hoàn toàn thành cái xã hội bại tục đồi phong.

Bại tục đồi phong ấy là chuyện bắt lương, vẫn cần phải cải lương đi; song cải lương chuyện trong gia đình có bề khó hơn cải lương chuyện ngoài xã - hội, bởi gì ngoài là lẽ, mà trong là tình. Nếu chấp lẽ công mà cải lương một cách thẳng tay, làm cho tỏ rõ sự lỗi của ông cha, để sửa chuyện bắt lương, thì đối với tình lại mang tội bất hiếu.

Đối với chuyện xử biến đó mà muốn thiện toàn không lộ thanh tích, thì đức Khổng-Tử đã dạy trong sách Luận - Ngữ: « Lúc cha còn sống, xét coi cái chí hướng (chí hướng lành hay là dữ); lúc cha thác, xét coi cái việc làm (việc làm phải hay là quấy). ba năm đã không đổi đạo của cha, ấy kêu là hiếu vậy ». Vẫn kêu là đạo nên đổi, mà không đổi liền trong lối ba năm, là có ý làm cho hồn toàn tự nhiên, không để cho người ngoài ngó thấy cái hình tích là mình phải mà cha mình quấy vậy.

Nói tóm lại, cảnh gia-đình có thường cũng có biến, xử cảnh gia-đình có kinh cũng có quyền, miễn làm sao xử biến mà không lỗi đạo thường, ấy kêu là hiếu.

(1) Nghĩa là suốt cả thiên hạ đều phục là hiếu « câu trong sách Trung-Dung ».

Bộ sách này là loại sách gia-huấn, mà ngay chương đầu tôi dạy con tôi lấy Đạo thờ cha mẹ nhiều lời hơn và rõ nghĩa hơn, có lẽ người ta cho tôi là chủ-nghĩa *tech kỹ* đó chăng ? Xin tự giải là không phải vậy, cái cơ sở dĩ nhiều lời hơn và rõ nghĩa hơn đó, là tôi lấy công tâm trộm tưởng : nét hiệu là đầu trăm nét, dùng để đối đãi với cha mẹ là đầu nhọn luân, hề người ta thờ cha mẹ được hết đạo làm con, thì xử với các hạng người đều đáng lẽ hết thấy. Khuyển-Hiếu-Ca đã nói : « Chữ hiếu niệm cho tròn một tiết, thì suy ra trăm nét đều nên ».

Vậy tôi mượn câu này để kết luận chương đầu, mà chuyển mạch qua các chương dưới.

(Còn nữa)



GIÁ BÁO

Một năm. . . . 9\$00

Sáu tháng . . . 5.00

Mỗi số. . . . 0.40

Mandat xin đề cho :

HỒ-VĂN KỶ-TRẦN

Quản-lý :

ĐẠI-VIỆT TẬP-CHÍ

Mua tập chí phải trả tiền trước

5, Rue de Reims 5 — SAIGON

GIA-LONG PHỤC-QUỐC

DIỄN-CA

của ĐẶNG-THỨC-LIÊNG

(Tiếp theo)

Linh trên nghĩ lời xin cũng phải,
Bạn nổi mình cắt ái (1) cầu thân (2).
Phải theo xưa cách giao lân,
Dùng con Vi Chi (3) mới rằng tình ưa.
Đồng cung Cảnh nay vừa bốn tuổi,
Thương trẻ thơ chưa khỏi ẵm bồng.
Hệ vì vận nước long đong,
Khiến lia xa rất đau lòng xiết bao !
Xong khảng khái đành giao con Thánh,
Cho Đức Thầy phụng lãnh về Tây.
Cùng tờ hòa ước trao tay,
Dẫu dò nhiều nỗi đắng cay lạ lùng.
Chốn trường đình (4) nào nung biết mấy,
Cùng hoàng phi thân ly tống hành.
Ngậm ngùi biển cả trời xanh,
Muôn trùng diệu vơi tia lạnh luống trông.
Đã đưa trẻ khôn cùng đoạn thăm.
Lại từ thân riêng cảm niềm Tây.
Hộ Quốc-mẫu cây Hoàng-phi,
Nấu nường Phú Quốc tháng ngày tạm an.
Còn hai chục lượng vàng vật quý,
Nửa giao phi giữ lại làm tin.
Phòng khi lưu lạc một mình,
Phương nào thấy vật, dễ nhìn được nhau.
Sanh ly biệt mỗi sầu chắt chứa,
Vây vua tôi ra cửa Ma-Ly (5).
Tặc thuyền tấp rượt tấp vây,
Phiêu linh chịu bấy đêm ngày khát khao.
Nước đâu giữa ba đảo đổi sắc ?

(1) Cắt mối tình thương.

(2) Cầu sự thân thiết.

(3) Cổ giã các nước giao lân hay dùng cách đưa con vua nước này qua ở nước kia mà làm tin.

(4) Trường-đình là chỗ đưa người ly biệt.

(5) Sử chép Tân ma-Ly tại cửa Hà-tiên bấy giờ, chưa ắt, còn dễ nghĩ.

Dưa thuyền chia bạch hắc đôi đường.
 Trong như giá, ngọt như đường.
 Quân thần đỡ khát lạ thường lắm thay.
 Như lúc giấc giải vây an giấc,
 Ngự thuyền về Phú-Quốc bình an.
 Cùng cung quyến hiệp một đoàn,
 Kể thời đâu xiết bi hoan sự tình.
 Xảy gặp dịp mã binh chấn chỉnh,
 Sai Tiên phong Võ-Tánh cầm quyền.
 Hịch Thảo-tặc, cớ chiêu yên,
 Quân thính hùng tráng một miền Đốc-công (1)
 Ngự châu lại hòn Chông trú tắc,
 Tư bề còn thể giấc tung hoành.
 Châu-văn-Tiếp viện Xiêm binh,
 Thương người khổ nhọc trông tin im lìm.
 Năm Giáp-thìn (1784) sứ Xiêm tìm tới,
 Xin lĩnh trên ngự lại Xiêm-Thiên.
 Bất đắc dĩ phải từng quyền,
 Năm mươi quân tướng một thuyền trảy sang.
 Đến Vọng-Các (2) Xiêm-hoàng tiếp rước,
 Tình giao lâu sau trước như nhau.
 Gượng vui cũng khó giải sầu.
 Hết vì đâu lại đi cầu thế nọ.
 Vua Xiêm thấy những khi buồn bã,
 Hỏi rằng : Vua có dạ khiếp sao ?
 Đáp rằng : chỉ cả anh hào,
 Quốc-thù dầu trả thác nào sợ vay (3).
 Châu-văn-Tiếp vừa hay chúa đến,
 Vội vả vào yết kiến bệ-rồng.
 Qui ôm gối thánh khóc ròng,
 Vua Xiêm chợt thấy động dung nể người.
 Bão Triều-sĩ rằng tôi như vậy,
 Thiết lòng Trời phò lấy Việt-Vương.
 Nên nguyện giúp lấy binh lương,
 Cho người khôi phục phong cương trả hồn.
 Vả ta có mang ơn ngày trước,
 Người giúp ta về nước được an.
 Nay người gặp lúc truân-gian,
 Trả ơn ra sức cứu nạn mới hay.
 Binh hai vạn an bài đội ngũ,

(1) Xứ Đốc-Vàng thuộc tỉnh Long-xuyên bây giờ.

(2) Thành nước Xiêm.

(3) Thà người lấy nước.

Thuyền ba trăm sáu đủ trượng-lương (1)
 Giao cho hai tướng Tăng, Sương (2)
 Đồng vung Xiêm lĩnh một đoàn giúp ta.
 Thành Vọng-Các binh ra đường gió,
 Cửa Bắc Nam thuyền trở như mây.
 Lĩnh trên phe ấn Bình-Tây,
 Cho Châu-văn-Tiếp một tay cầm quyền.
 Tỳ hưu thẳng tới miền Rạch-gia,
 Thừa thế luôn công phá tặc quân.
 Lấy ba tỉnh được một lần,
 Tướng là thân phục Biền Cần hôm mai.
 Nhạc nghe báo liền sai Huệ cự,
 Dem đại binh phản ngự Mỹ Tho.
 Tướng Xiêm không thạo địa đồ,
 Lầm nơi binh phục cơ hồ mạng vong.
 Nhứt trường bại ruồi dong về nước,
 Cao hoàng qua Vọng Các đình quân.
 Theo hầu có một ông Duân,
 Cần vương chừ tướng lần lần tìm sang
 Cảm quốc-vận gian nan nhiều nỗi,
 Thương anh hùng lặn lội tư bề.
 Trời Nam khói lửa dē mê,
 Chắc ngày nào dặng đem về Giang-san.
 Năm Ất-Tỵ (1785) lĩnh tràng tướng sĩ,
 Lo đồn điền dự bị quân lương.
 Lớp lo tu tạo chiến thoàn,
 Lớp về Gia định mộ đoàn nghĩa-quân.
 Năm Đinh-Ngự (1786) Xiêm lân Miến điện.
 Phát hùng sư đại chiến Xiêm bang.
 Vua Xiêm xin với Cao-hoàng,
 Cầu người hoạch kế, trừ loạn vừa xong.
 Ngán cho kẻ long đong việc nước,
 Lại vì ai xông lớt đạn tên ?
 Thăm thương gan cả chí bền,
 Tuy phong ba dễ đổi nền nghĩa nhân.
 Xiêm lại thỉnh ra quân giúp nữa,
 Đền ơn riêng trả thừa thù nhà.
 Nghĩ rằng ta cậy sức ta,
 Thà ta tự lực chẳng thà cầu ai.
 Nên lĩnh dạy từ lời Xiêm thỉnh,
 Chúa tôi đồng lo chính nhưng hàng.
 Đang tâm đã đủ kỳ-quang,
 Sức còn vận động, hiệp đoàn tấn binh. (Còn nữa)

(1) Binh trượng khí giải), lương thực,

(2) Chiêu-Tăng. Chiêu-Sương cháu vua Xiêm làm tướng đem binh giúp Cao-hoàng, đánh Tây-san.

ÁI-TÌNH MIẾU

TIÊU-THUYẾT CỦA HỒ BIỀU-CHÁNH

(Tiếp theo)

— Có quần Tây dặng mình bận mà cỡi ngựa đi chơi. Không hại gì. Tôi có đem 2 cái, để tôi đưa cho chị một cái dặng chị bận.

— Không. Tôi không bận đâu. Việc-trái đời, tôi không thể làm được.

— Sao mà trái đời? Để sáng mai rồi chị coi. Đàn bà con gái mặc quần Tây, áo cụt mà cỡi ngựa thiếu gì.

— Thói của bọn nhà giàu nầy họ hay bắt chước cái hư cái xấu của thiên hạ, sao chị lấy họ mà làm gương? Muốn bắt chước thì bắt chước cái tốt và chừa bỏ cái xấu mới phải chứ.

Phúc gặc đầu khen: « Chị Trường nói đúng lắm. Người Annam mình vì ham/bắt chước thiên hạ nên làm cho phong tục đời đổi ». Chớ chị bắt chước cái tốt thì phong tục thêm thuần mỹ. Tại bắt chước cái xấu nên phong tục mới tồi bại. Ấy vậy nếu muốn bắt chước thì phải nên lựa lọc, chẳng nên làm càn ».

Gái nào khác nếu nghe những lời của cô Mỹ và của Phúc đo thì phải hổ thẹn lắm. Cô Lý nhờ có tánh biết kính phục lời phải, bởi vậy cô không hổ, không phiền mà cô lại đáp: « Em cảm ơn chị Mỹ với anh Phúc dạy khôn cho em. Em được đi chơi với người phải, thiệt em có phước lắm ».

Phúc không dè cô Lý có can đảm mà nhia nhận sự làm lỗi đến thế, bởi vậy nghe cô Lý nói dứt lời thì Phúc ngó cô mà cười và gật đầu, cười ngời khen, gật đầu kính trọng.

Ăn cơm rồi bốn người lên xe trở về nhà mà nghĩ sớm.

V



Đalat đã được 10 ngày rồi.

Vợ chồng Trường có bàn tính với cô Lý, nên bữa nào cũng vậy, sớm mời thì đi chơi xa, buổi chiều thì đi bộ trong châu thành, mà đi đâu cũng rủ Phúc đi chung, chớ không chịu để Phúc đi chơi một mình.

Có bữa đi xe vô suối Cam-Ly, rồi dắt nhau đi bộ bằng ngang Ái-tình-lâm (bois des Amours), trở ra ngã Couvent des Oiseaux.

biểu sớp-phơ đem xe qua nhà dù Robinson mà chờ. Có bữa đi vòng đường săn bắn (Tour de chasse) xem nai ăn cỏ non, rồi ngừng nơi hồ Than-thĩ (Lac des soupirs) mà ngắm phong cảnh im lìm thanh tịnh. Có bữa lên Dankia mà xem sở nuôi bò. Có bữa xuống Bosquet mà coi những sở trồng hoa, trồng rau cải. Có bữa lên Point de Vue, là trung tâm cái nông Lâm-Viên, ngồi ngó núi non từ phía cho phải lòng hảo cảnh, rồi đi thẳng vô chơn núi Lâm-Viên tìm đường lên đánh coi bao cao đi chơi xa như vậy thì Phúc hằng hái, nhưng mà chẳng khi nào ngà ngớn vui cười, dường như vấp thương tâm cứ ngậm ngậm chầm chích ruột gan, dầu nếm thú nếm thơ, dầu xem cảnh tuần tú, cũng không hết đau đớn.

Buổi chiều đi trong châu-thành, thì vợ chồng Trường a ý với nhau nên thường lục thực đi sau xa xa, để cho Phúc đi trước với cô Lý. Cô Lý vui vẻ, cứ kiểm chuyện mà nói với Phúc, song cô nói thì Phúc nghe, chờ Phúc không muốn đối đáp, dường như tai nghe nói chuyện ở đây, mà trí tư tưởng ngoài chơn mây, hoặc trên mặt biển.

Một buổi sớm mai, vợ chồng Trường không muốn đi chơi, tính nằm nhà xem sách.

Phúc đứng trước sân xem hoa, thấy sắp nhỏ cho mượn ngựa, dắt bốn năm con ngựa đi ngang. Phúc thấy có con ngựa ó cao lớn mập mạp, muốn cỡi con ngựa ấy đi chơi một vòng, nên kêu mà mượn.

Cô Lý thích cỡi ngựa lắm, ngặt vì hôm mới lên đây liền bị cô Mỹ kích bác sự dòn bà cỡi ngựa, nên hôm nay cô không dám bày sự đó. Nay cô thấy Phúc mượn ngựa đi chơi, thì cô không thể dẫn cái sở thích của cô được nữa, nên cô hỏi :

— Anh Phúc mượn ngựa cỡi đi chơi hả ? Xin anh cho phép em đi với.

— Tôi đi bảy một vòng mà thôi.

— Em cũng đi một vòng như anh.

— Đờn bà con gái cỡi ngựa biếm nghèo lắm.

— Em cỡi hoài, có sao đâu. Em cỡi giỏi lắm, xin anh đừng lo. Anh đợi em thay đồ rồi em đi với.

Cô Lý biểu mấy đứa nhỏ cho mượn ngựa chờ cô, rồi cô chạy vô phòng thay đổi y-phục. Cách chẳng bao lâu cô trở ra sân, trên mặc một cái áo nữ vẫn màu nâu, dưới mặc một cái quần tây cũng bằng nữ màu trứng gà, đầu choàn một cái khăn rằn ri, bộ coi gọn gàng lắm. Cô lựa một con ngựa nhỏ êm ái dầm thắm hơn hết mà mượn rồi so cương leo lên lưng lẹ

làng như đồn ông con trai. Cô ngó Phúc mà nói : « Anh thấy hôn ? Em biết cỡi ngựa mà. Anh lên lưng ngựa đi ».

Phúc leo lên ngựa, để cho cô Lý đi trước, Phúc theo sau.

Ngựa chạy lúp xúp, cô Lý dạy lại hồi :

— Anh muốn đi đâu anh Phúc ?

— Đi đâu cũng được.

— Đi trong châu-thành hay gặp xe hơi bất tiện. Hai anh em mình đi vòng Tour de chasse chơi nghe hôn ?

— Tự ý cô.

Cô Lý cho ngựa chạy qua đường trước dinh quan Quận Đạo rồi quanh vô đường đi Tour de chasse. Phúc cứ chạy theo cô.

Hễ ngựa chạy một khoản xa xa coi bỏ mệt, thì cô Lý gò cương lại để đi thững thững mà nghỉ. Phúc cũng làm như cô, mà cũng cứ đi sau chớ không chịu tới trước.

Vô tới khoản đồng, khỏi ngả ba tẻ đường đi Point-de-Vue một chút, cô Lý thấy một bầy nai, có hai con mang chà-gạt bùm sùm trên đầu, đang đứng chung quanh một cây thông già trơ trọi giữa đồng, nhánh vịn lên, nhánh cong xuống. Phía trong xa xa nắng chói cỏi non trên đồng làm cho chỗ vàng vàng, chỗ xanh lặc lía, xem như lụa phơi gấm trải trên mặt đất. Xa vô trong nữa là giải núi Lâm-Viên xanh xanh.

Sẵn có tâm hồn lãng mạn, cô Lý thấy cảnh xinh đẹp như vậy thì xao xiết trong lòng, liền chỉ tay và la lớn : « Anh Phúc, anh Phúc, bức tranh tưng lộc rõ ràng đó, thấy hôn ? Đẹp quá, không bao giờ họa sĩ vẽ cho được như vậy ! Em vui quá ! Anh vui hôn ? »

Phúc dừng ngựa một bên cô Lý mà ngó. Bầy nai vẫn đứng tự nhiên, con thì cúi đầu ăn cỏ, con thì vịn mặt ngó mòng, không sợ, không lo gì hết. Phúc nói : « Cảnh đẹp thiệt ». Cô Lý cười ngả ngớn mà nói : « Giữa cái cảnh đẹp dễ như vậy, vì như em được ở mà xem tối ngày, em cũng chịu nữa ».

Phúc không trả lời, thúc ngựa đi, con ngựa của cô Lý cũng đi theo. Cô Lý hỏi :

— Anh đói bụng hay không, anh Phúc ? Hồi nãy em có lấy bõ túi đem theo một hộp pâté với hai ổ bánh mì nhỏ đấy. Nếu anh đói bụng thì ngừng lại đây mà ăn.

— Tôi không đói.

— Em đói rồi. Mà thôi, để đi qua Hồ Than-thở, rồi mình sẽ nghỉ mà ăn.

Cặp ngựa lúc chạy lúp-xúp, lúc đi thững thững, nên 10 giờ rưỡi mới qua tới Hồ Than-thở. Cô Lý rủ Phúc xuống ngựa

mà nghỉ một chút, đừng ăn bánh mì dẫn bụng rồi sẽ đi nữa. Phúc chịu. Hai người xuống ngựa, buộc cương vào cây thông bên đường rồi đi lại cái cầu ở mé hồ mà ngồi.

Mùi nhựa thông bay thơm ngát như xông trầm, nước dưới cầu chảy rờ re như than thở. Chừng quanh hồ rừng thông lổ-xổ, chung quanh mình quang cảnh u nhàn. Cảnh đẹp mà có vẻ buồn, làm cho Phúc châu mày tư lự.

Cô Lý móc trong túi áo lấy ra hai ổ bánh mì nhỏ với một hộp pâté. Cô đưa hộp pâté mà cậy Phúc khai giùm, nhờ có việc làm Phúc mới tạm quên cái cảnh buồn trước mặt. Pâté mở ra được rồi, cô Lý đưa cho Phúc một ổ bánh mì mà mời Phúc ăn. Phúc vị bụng nên phải lấy mà ăn với cô, chớ thiệt không muốn ăn chút nào hết.

Cô Lý thấy Phúc buồn bực chừng nào thì cô càng vui vẻ thêm chừng nấy, tính làm vui cho Phúc hết buồn, chẳng dè cô càng vui thì Phúc càng buồn thêm, sự vui của cô đã không ích mà lại còn hại.

Một lúc Phúc ngồi ngó sững trên mặt nước, tay cầm ổ bánh mì mà không ăn. Cô Lý thấy vậy cô lấy làm tức về sự dụng tâm của cô không được kết quả theo ý cô muốn, bởi vậy cô tính đổi cách nên nghiêm nét mặt mà hỏi : « Bộ anh sao buồn hoải, dầu thấy cảnh đẹp cho mấy đi nữa anh cũng không biết vui. Tại sao vậy anh Phúc ? »

Phúc lặng thinh một chút rồi thở dài mà đáp :

— Tại sự vui không thể vào trong lòng tôi được.

— Tại sao mà sự vui không thể vào trong lòng anh ?

— Tại tôi có tâm sự riêng nó ngăn đón không cho sự vui vào được,

— Tâm sự gì mà ác quá vậy ? Em có thể được biết hay không ?

Phúc ngó cô Lý, thấy cô đương chồm chồm cười, mặt ửng lòa hạnh phúc, miệng khêu khích tình duyên, thì lắc đầu mà đáp :

— Cô muốn biết tâm sự của tôi làm chi ? Cô không nên biết.

— Tại sao vậy ?

— Người vui vẻ không nên biết sự buồn rầu ; người phẫn chí không nên nghe chuyện thất chí.

— Anh cho em là người vui vẻ phẫn chí hả ?

— Phải.

— Nếu anh tưởng như vậy thì anh tưởng lầm. Nhiều khi người ta buồn rầu lung lắm, nên người ta phải làm vui bề ngoài đừng khoả lấp nỗi buồn ở trong. Nhiều khi người ta

chán ngăn nảo nề lung lắm, nên người ta phải rán hăng hái hoạt động đặng trừ sự chán ngăn nảo nề đó.

— Cô làm sao mà đến nỗi buồn rầu chán ngăn ?

— Đền nhà ai nấy sáng, tâm sự của ai nấy biết.

« Phúc thấy cô Lý bây giờ buồn hịu, hết vui vẻ như hồi nãy, thì ầu ầu nói : « Tôi phá cái vui của cô, tôi quấy nhiễu lắm. Xin cô tha lỗi. Hề mình mang chứng bệnh buồn thì mình không nên gán ai hết, gán rồi lây bệnh cho người ta. Sự ấy nay thì nghiệm đã rõ ràng, không còn nghi ngờ gì nữa ».

Cô Lý suy nghĩ một chút rồi cô đáp :

— Nếu lây bệnh buồn cho người ta rồi bệnh của mình giảm được, thì có lợi chứ không phải hại mà sợ.

— So đo lợi hại như vậy sao được. Mà dầu lây bệnh cho người ta rồi bệnh của mình giảm được đi nữa, mình cũng không nên làm. Người có nhơn nỡ lòng nào mà làm như vậy cho được.

— Anh thiệt là quân tử. Em kính phục anh lắm... Mà em tưởng nếu mình có bệnh buồn, mình kiếm người cũng có bệnh buồn như mình mà gán gủi, hai bệnh buồn chọi nhau rồi có lẽ sự buồn tiêu hết mà hóa ra sự vui không biết chừng.

— Sợ hai cái buồn nhập lại rồi nó lớn bằng hai mới khổ cho chứ.

Cô Lý bậm môi ngồi suy nghĩ ; cái chi muốn khuyên giải Phúc vẫn chưa hao mòn, bởi vậy cô ngó mông qua đám rừng thông một hồi rồi cô nói với Phúc : « Hồi nãy anh hỏi em có việc gì mà buồn rầu chán ngăn. Em xin tỏ thiệt cho anh hiểu. Gần một năm nay, ba em tỏ ý muốn gả em lấy chồng cho mau. Em không chịu. Ba em cứ nói con người lớn lên phải lo lập gia đình. Em không hiểu lập gia đình có ích chi mà ba em lại khuyên như vậy. Xin anh cắt nghĩa giúp cho em hiểu một chút. »

Phúc chau mày ngó cô Lý rồi thùng thảng đáp :

— Tôi là người thất chí về gia đình, bởi vậy tôi lấy làm khó mà cắt nghĩa việc đó lắm.

— Xin anh chỉ cái chữ nghĩa cho em biết mà thôi.

— Chữ-nghĩa gia đình cốt gây tình thân ái cho con người rồi lần lần tập thành thêm tánh bác ái. Con người, có tình thân ái, có tánh bác ái thì xã hội mới đầm ấm, quốc gia mới an ổn. Vì lẽ ấy nên các thánh hiền Âu-Á đều khuyên phải tôn trọng chữ nghĩa gia-đình, là chữ-nghĩa cầu yếu hơn hết của loài người.

(Còn nữa)

1943 - 1943

